

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

**XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ  
CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI  
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự  
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS. NGUYỄN VĂN HIỀN

HÀ NỘI, năm 2016

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn Thạc sĩ Luật học “*Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” là hoàn toàn trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tác giả luận văn

**Trần Thị Tuyết Nhung**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI</b> .....	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm cơ bản của người chưa thành niên phạm tội .....	6
1.2. Những vấn đề chung về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội .....	10
1.3. Những quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội .....	17
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	35
2.1. Tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng .....	36
2.2. Việc áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng .....	37
2.3. Nguyên nhân dẫn đến những sai sót khi áp dụng pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội .....	54
<b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	61
3.1. Giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật .....	61
3.2. Nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tại thành phố Đà Nẵng .....	68
3.3. Kiện toàn bộ máy .....	70
3.4. Các giải pháp khác .....	72
<b>KẾT LUẬN</b> .....	74
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS :	Bộ luật Dân sự
BLHS :	Bộ luật Hình sự
BLLĐ :	Bộ luật Lao động
BLTTHS:	Bộ luật Tố tụng hình sự
HĐXX :	Hội đồng xét xử
NCTN :	Người chưa thành niên
QĐHP :	Quyết định hình phạt
TAND :	Tòa án nhân dân
TANDTC:	Tòa án nhân dân tối cao
TNHS :	Trách nhiệm hình sự
VKS :	Viện kiểm sát
VKSNDTC:	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đà Nẵng là một thành phố nằm ở trung bộ của đất nước, là động lực của Vùng kinh tế trọng điểm miền trung, nằm trên cửa ngõ phía Đông của hành lang kinh tế Đông – Tây, là cửa vào của các di sản và di sản thiên nhiên của thế giới. Thành phố Đà Nẵng có một sự thuận lợi đặc biệt cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững. Cùng với sự phát triển chung của đất nước, Đà Nẵng đã phát triển một cách vượt bậc với tốc độ đô thị hóa cao nhất nước. Mặt trái, đó là một bộ phận không nhỏ giới trẻ lại chạy theo lối sống thực dụng, hư hỏng, sa đọa, đặc biệt là tình hình người chưa thành niên phạm tội diễn biến hết sức phức tạp và khôn lường. Đà Nẵng nói riêng và cả nước nói chung đang chung tay góp sức từng ngày cho việc giải quyết vấn đề về người chưa thành niên phạm tội, là việc làm cần thiết để giữ nghiêm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội nhưng cũng gặp không ít khó khăn và trở ngại.

Trước hết, người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi, chưa phát triển hoàn thiện về thể chất, tinh thần và nhân cách cũng như chưa có nhận thức đúng đắn, có sự hạn chế về kinh nghiệm sống, kiến thức pháp luật, tâm sinh lý chưa vững vàng, ổn định nên dễ bị tác động, không có ý thức rõ ràng và toàn diện về những hành vi mà mình thực hiện, một số người đã có hành vi phạm tội mà không nhận thức được hậu quả nguy hiểm gây ra cho xã hội và hệ quả mà mình phải gánh chịu. Nguyên nhân có thể do sự thiếu giáo dục, chăm lo của gia đình nhà trường và xã hội hoặc những tác động của hoàn cảnh khách quan như sự dụ dỗ, kích động, lừa dối vào những hành vi trái pháp luật... Vì vậy mà tình hình tội phạm do người chưa thành niên ngày càng gia tăng về mức độ và tính chất nguy hiểm không chỉ Đà Nẵng nói riêng mà cả nước nói chung. Nhằm mục đích giảm bớt tội phạm cũng như ngăn ngừa tội phạm mới do người chưa thành niên gây ra, trên cơ sở niềm tin vào khả năng cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách pháp luật mang tính nhân

đạo sâu sắc, là cơ sở pháp lý để xử lý người chưa thành niên phạm tội.

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự do người chưa thành niên gây ra tại thành phố Đà Nẵng cho thấy, các Tòa án đã chú trọng hơn đối với công tác xét xử người chưa thành niên phạm tội. Những người tiến hành tố tụng có ý thức hơn trong việc tra dồi kiến thức về tâm sinh lý của người chưa thành niên, đồng thời nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật để có thể áp dụng đúng các hình phạt, biện pháp tư pháp đối với họ. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động xét xử này vẫn còn những hạn chế và bất cập. Có một số vụ án bị tòa cấp trên sửa hoặc hủy, quyền của người chưa thành niên phạm tội đôi lúc chưa được bảo vệ toàn diện. Nguyên nhân là do việc hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa thống nhất, năng lực, trình độ của đội ngũ Thẩm phán và hội thẩm nhân dân chưa cao... Do vậy, việc nghiên cứu sâu vào quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn xét xử để tìm ra những nguyên nhân, giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng giúp bảo vệ người chưa thành niên trong hoạt động tố tụng. Từ những lý do đó, tôi quyết định chọn đề tài luận văn Thạc sỹ cho mình là: *“Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”*.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội đã được một số nhà khoa học, tác giả chọn làm đề tài nghiên cứu, luận văn thạc sỹ, giáo trình giảng dạy, bài viết trên tạp chí và một số sách chuyên khảo nghiên cứu về vấn đề này như:

Một số luận án, luận văn đề cập đến việc xét xử sơ thẩm người chưa thành niên phạm tội:

- *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục đối với người chưa thành niên trong luật tố tụng hình sự Việt Nam”*, của tác giả Đỗ Thị Phụng, Luận án tiến sĩ luật học, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

- *“Các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội theo luật hình sự Việt Nam”*, của tác giả Lưu Ngọc Cảnh, Luận văn thạc sỹ

luật học, Khoa luật, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2010.

- *“Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội”*, Luận văn Thạc sỹ của tác giả Nguyễn Thị Hương, tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, năm 2011.

- *“Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam”*, của tác giả Phạm Quốc Bảo, Luận văn thạc sỹ luật học, Học viện khoa học xã hội, năm 2013.

Một số bài viết trên các tạp chí chuyên ngành của các tác giả như:

*“Hoàn thiện những quy định về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội”* của tác giả Cao Thị Oanh, đăng trên Tạp chí luật học số 10, 2007; *Quyết định hình phạt trong trường hợp người chưa thành niên chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt* của tác giả Nguyễn Khắc Quang đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 8, 4/2012; *“Các yêu cầu đặt ra đối với việc thành lập Tòa án người chưa thành niên của tác giả”* Nguyễn Đức Mai đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 16, 8/2014...

Các công trình nghiên cứu trên đã đề cập đến những vấn đề liên quan đến xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của NCTN phạm tội, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng trên cơ sở đối chiếu BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Nghiên cứu cơ sở lý luận, phân tích các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật, nhằm đưa ra các giải pháp để hoàn thiện các quy định của pháp luật trong việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của NCTN phạm tội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn có các nhiệm vụ:

*Một là*, nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý về việc xét xử sơ thẩm vụ án

hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội: trong đó tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm của người chưa thành niên phạm tội; những vấn đề chung về việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội, các quy định pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

*Hai là*, từ thực tiễn xét xử sơ thẩm đối với NCTN phạm tội tại thành phố Đà Nẵng, tác giả đã đánh giá thực trạng pháp luật, tìm ra nguyên nhân dẫn và những bất cập trong các quy định của pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn.

*Ba là*, trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận văn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật trong việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận, pháp lý, thực tiễn và giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật có liên quan đến việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng.

##### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Trong phạm vi đề tài này, tác giả tập trung nghiên cứu sâu vào việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội, giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Tuy nhiên, đề tài giới hạn phạm vi nghiên cứu nội dung về người chưa thành niên phạm tội với địa vị pháp lý là bị cáo là người chưa thành niên.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### *5.1. Phương pháp luận*

Đề tài sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như những đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước khi xử lý người chưa thành niên phạm tội.

##### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, so sánh, tổng hợp,



thống kê... lồng ghép vào nhau nhằm đánh giá thực trạng pháp luật, đưa ra kiến nghị và các giải pháp hoàn thiện pháp luật.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Đề tài góp phần hoàn thiện phong phú hơn về mặt lý luận và hoàn thiện pháp luật trong việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Đề tài cung cấp những thông tin có giá trị giúp cho việc áp dụng những quy định của pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội vào thực tiễn xét xử của Tòa án có hiệu quả hơn.

Đề tài có thể làm tài liệu nghiên cứu cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu một số vấn đề liên quan cũng như làm tài liệu tham khảo cho những người làm công tác xét xử trong ngành Tòa án.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận và quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Chương 2: Thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng.

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

### 1.1. Khái niệm, đặc điểm cơ bản của người chưa thành niên phạm tội

#### 1.1.1. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội

Về mặt lý luận, khái niệm người chưa thành niên phạm tội có nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các quan điểm khác nhau, tuy nhiên theo tác giả cách hiểu có sự thống nhất là: Người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi có năng lực trách nhiệm hình sự chưa đầy đủ, do hạn chế bởi các đặc điểm về tâm sinh lý và đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm [13, tr.9], và đã bị Tòa án xét xử bằng bản án đã có hiệu lực thi hành... [11, tr.30].

Trong phạm vi toàn bộ đề tài này, tác giả nghiên cứu về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu NCTN phạm tội với địa vị pháp lý là bị cáo là NCTN. Do đó, tác giả sẽ đi sâu làm rõ khái niệm bị cáo là người chưa thành niên. Trước hết, cần tìm hiểu khái niệm về người chưa thành niên.

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lý NCTN, pháp luật quốc tế và pháp luật mỗi quốc gia đã đưa ra giới hạn về độ tuổi làm cơ sở xác định một đối tượng là NCTN.

Điều 1 - Công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (United Nations Convention on the Rights of the Child) được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1989 quy định: “*Trong phạm vi công ước này, Trẻ em có nghĩa là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn*”.

Quy tắc 2.2 - Quy tắc tối thiểu của Liên Hợp Quốc về việc áp dụng chính sách pháp luật đối với người chưa thành niên còn gọi là Quy tắc Bắc Kinh (United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice/Beijing Rules) được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 29/11/1985 đưa ra định

nghĩa: “*Người chưa thành niên là trẻ em hoặc người ít tuổi tùy theo từng hệ thống pháp luật*” [5].

Như vậy theo pháp luật quốc tế, “*Người chưa thành niên*” đồng nhất với “*Trẻ em*” và được xác định là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật quốc gia quy định khác.

Theo quan niệm quốc tế thì dựa vào độ tuổi để xác định trẻ em, người chưa thành niên, thành niên... Theo pháp luật Việt Nam, khái niệm NCTN được hiểu như sau:

Theo từ điển tiếng Việt thì: “*Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ, toàn diện về thể lực, trí tuệ, tinh thần cũng như chưa có đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân*” [35]. Khái niệm này, có thể hiểu là NCTN là người chưa phát triển đầy đủ, toàn diện thể lực, trí tuệ, tinh thần có nghĩa là ở lứa tuổi này họ chưa phải là người lớn nhưng cũng không còn là trẻ con. Đây là giai đoạn diễn ra những biến cố rất đặc biệt, đó là sự phát triển cơ thể mất cân bằng nên NCTN rất dễ bị kích động, dễ nổi nóng cho nên họ có những phản ứng nóng nảy, vô cớ, những hành vi bất thường [12].

Theo Điều 1 Thông tư liên tịch số: 01/2011/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12/7/2011 của VKSNDTC, TANDTC, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS đối với người tham gia tố tụng là người chưa thành niên, thì: “*Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tâm thần, là những đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là khi họ tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết các vụ án...*” [26].

Điều 68 BLHS năm 1999 quy định: “*Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này*” [17].

Chuyển tiếp và kế thừa BLHS năm 1999 thì BLHS năm 2015 đã có một số sửa đổi, bổ sung về quy định thủ tục tố tụng đối với NCTN, thay thế cụm từ người chưa

thành niên thành người dưới 18 tuổi, Điều 90 quy định: “*Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này*” [18]. Như vậy, BLHS 2015 cũng không có quy định gì khác hơn so với BLHS năm 1999 về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên.

Điều 18 BLDS năm 2005 quy định: “*Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên*” [16]. Điều 161 BLLĐ năm 2012 quy định: “*Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi*” [19]. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và một số văn bản quy phạm pháp luật khác đều quy định tuổi của người chưa thành niên là dưới 18 tuổi. Các quy định trên đều cho thấy sự thống nhất khi quy định về độ tuổi của người chưa thành niên là dưới 18 tuổi.

Tuy nhiên, khác với quan niệm quốc tế, pháp luật Việt Nam có sự phân định hai khái niệm “*Người chưa thành niên*” và “*Trẻ em*”. Điều 1 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định: “*Trẻ em là công dân Việt nam dưới 16 tuổi*”. Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 quy định: “*Trẻ em là người dưới 16 tuổi*” [24]. Như vậy, trẻ em là NCTN nhưng NCTN không hẳn là trẻ em vì một bộ phận người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không phải là trẻ em.

Tóm lại, có thể khái niệm: *Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi, chưa phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, chưa có đầy đủ quyền và nghĩa vụ pháp lý như người đã thành niên.*

Điều 12 của BLHS năm 1999 quy định: “*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Như vậy, chỉ những NCTN từ đủ 14 tuổi trở lên mới phải chịu TNHS về hành vi phạm tội, còn NCTN dưới 14 tuổi thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm, còn người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Điều 12 của BLHS năm 2015 quy định bổ sung loại tội cụ thể mà người từ đủ 14 tuổi trở

lên, chưa đủ 16 tuổi phải chịu. Vì trong độ tuổi này họ chưa làm chủ được bản thân nên khi thực hiện hành vi phạm tội họ không phải chịu TNHS, không tính lỗi khi thực hiện hành vi. Quy định này là một trong những bổ sung giúp NCTN nhận thức tốt hơn về những điều mà pháp luật ngăn cấm, nâng cao hiệu quả giáo dục phòng ngừa.

*\*Bị cáo được hiểu như thế nào ?*

Điều 50 BLTTHS năm 2003 quy định: “*Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử*” [20]. Điều 61 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm khái niệm bị cáo: “*Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử...*” [21]. Như vậy, kể từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì tư cách chủ thể thực hiện hành vi phạm tội bị thay đổi, bị can được gọi là bị cáo.

Từ đó, có thể hiểu *bị cáo là người chưa thành niên, từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.*

Từ những phân tích trên, theo tác giả khái niệm bị cáo là người chưa thành niên được hiểu như sau: “*Bị cáo chưa thành niên là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội gọi là tội phạm, được quy định trong Bộ luật Hình sự và bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử*”.

### **1.1.2. Đặc điểm người chưa thành niên phạm tội**

#### **1.1.2.1. Về mặt pháp lý**

Người chưa thành niên là người chưa có đầy đủ quyền và nghĩa vụ pháp lý của công dân. BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi và bổ sung một số các quy định trong chương về NCTN của BLTTHS năm 1999 và đổi tên chương thành thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người dưới 18 tuổi. Đặc điểm cơ bản của NCTN phạm tội mà cụ thể được tác giả đề cập ở đề tài này là bị cáo là NCTN được thể hiện thông qua quy định thủ tục tố tụng hết sức chặt chẽ, mở rộng quy định về quyền của NCTN so với người đã thành niên và họ có ít nghĩa vụ hơn so với người đã thành niên.

#### **1.1.2.2. Về tâm, sinh lý**

Người chưa thành niên là người đang trong giai đoạn phát triển và định hình nhân cách, lối sống và cách suy nghĩ. Tuổi vị thành niên hàm chứa trong mình rất

nhiều yếu tố vừa ghi nhận, vừa loại bỏ, vừa định dạng, vừa biến động trong nhận thức, tâm lý, tình cảm, suy nghĩ của bản thân rồi trở thành khuôn mẫu nhân cách của họ trong giai đoạn sau này. Đặc trưng cơ bản của NCTN thể hiện thông qua những biến đổi liên tục về mặt thể chất, mặt tâm lý, tình cảm, nhận thức và sau đó là hành vi.

*Về mặt thể chất:* xét về phương diện y học, NCTN nằm trong độ tuổi có giai đoạn chuyển tiếp từ một đứa trẻ non nớt thành một người lớn khỏe mạnh. Sự tăng trưởng dần của cơ thể và sự biến đổi bên trong của cơ thể có khả năng hoàn thiện các nhiệm vụ của tuổi trưởng thành đó là sự phát triển của thể xác.

*Về mặt tâm lý, tình cảm và nhận thức:* Người chưa thành niên có sự mất cân bằng giữa ý thức bên trong (ý thức về bản thân mình) và môi trường bên ngoài (hiện thực cuộc sống). Đây là lứa tuổi có sự đa dạng và phức tạp trong tình cảm như thích sống nội tâm và khép mình lại hay muốn bộc lộ cá tính, thể hiện mình là một thực thể độc lập và tự chủ, cho rằng mình có một vị trí trong cộng đồng nên nhận thức về cuộc sống theo kiểu riêng của mình. Trong trường hợp cách nhìn nhận ấy bị lệch lạc thì sẽ dẫn đến hành vi phạm tội. Nguyên nhân khác có thể do sự lôi kéo, kích động, dụ dỗ, sự đua đòi, môi trường sống tác động dẫn đến chạy theo lối sống thực dụng, học theo người lớn... nhưng khi hậu quả xảy ra thì đã muộn, mới ăn năn hối cải.

*Về hành vi:* Người chưa thành niên có những hành vi hết sức khó hiểu và khó lường so với người đã thành niên, họ hành động không cần sự cân nhắc, tính toán chín chắn, họ sẵn sàng hy sinh bản thân để làm những việc tốt nhưng cũng dễ dàng bị lôi kéo, lừa gạt, bóc lột, rơi vào cạm bẫy của các tệ nạn xã hội hoặc vi phạm pháp luật.

Hiểu rõ được đặc điểm của NCTN giúp cho công cuộc giáo dục, ngăn ngừa cũng như xử lý bị cáo là NCTN của Nhà nước ta hiệu quả hơn.

## **1.2. Những vấn đề chung về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội**

### ***1.2.1. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp đối với người chưa thành niên phạm tội***

Theo quy định tại Điều 170 của BLTTHS năm 2003 thì thẩm quyền xét xử của

Tòa án nhân dân các cấp được phân chia thẩm quyền theo vụ việc và theo lãnh thổ. Ở mục này tác giả bàn đến thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp đối với bị cáo là NCTN.

- Thẩm quyền theo vụ việc: Tòa án nhân dân cấp huyện (TAND cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực) xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự đối với bị cáo là người chưa thành niên về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ các tội quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự 2003. Tòa án nhân dân cấp tỉnh (TAND cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu) xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự đối với bị cáo là NCTN về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực hoặc thuộc thẩm quyền của tòa cấp dưới mà mình lấy lên xét xử. Khoản 2 Điều 268 BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung và chi tiết hơn về thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu như: Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc có liên quan đến vụ án ở nước ngoài hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp dưới nhưng có nhiều tình tiết phức tạp, khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án, liên quan nhiều cấp ngành.

Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự đối với bị cáo là NCTN mà hành vi phạm tội của họ có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội.

- Thẩm quyền theo lãnh thổ được quy định tại Điều 171 BLTTHS năm 2003: Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo là NCTN là Tòa án nơi người chưa thành niên thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp họ thực hiện hành vi ở nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là nơi Tòa án kết thúc điều tra.

Theo quy định của Luật tổ chức TAND năm 2014: Cơ cấu TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tòa Hình sự, Dân sự, Hành chính, Kinh tế và Tòa gia đình và người chưa thành niên. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có tòa Hình sự, Dân sự, Hành chính, Kinh tế, Lao động và Tòa án gia đình và người chưa thành niên. Như vậy, tòa chuyên trách Tòa án gia đình và người

chưa thành niên ở hai cấp xét xử sơ thẩm sẽ có thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện như đã phân tích ở trên. Tòa chuyên trách này phải căn cứ vào thực tế xét xử của mỗi tòa, tùy thuộc vào đội ngũ Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký của từng tòa mà đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

### ***1.2.2. Nguyên tắc tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội***

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chưa có điều luật nào riêng quy định về cụ thể về nguyên tắc tiến hành tố tụng đối với NCTN phạm tội. Xuất phát từ đặc điểm tâm, sinh lý cũng như công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm của NCTN, Điều 414 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 là điều luật mới quy định nguyên tắc tiến hành tố tụng đối với người dưới 18 tuổi. Đối với bị cáo là NCTN cần được đảm bảo các nguyên tắc sau:

*Thứ nhất*, cần bảo đảm thủ tục tố tụng thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức; các quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Người chưa thành niên có những đặc điểm đặc thù về tâm, sinh lý, là đối tượng dễ bị tổn thương nên cần được bảo vệ và đối xử bình đẳng, không nên phân biệt họ dưới hình thức nào. Quy định này giúp họ có điều kiện phát triển và học tập trong môi trường bình thường, không bị dư luận dèm pha. Trong mọi hoàn cảnh, các quyền của họ được tôn trọng, đặc biệt là “*quyền được bảo vệ khỏi những khó khăn trong suốt quá trình tư pháp*” không được xâm phạm và ngược đãi trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Quyền của họ chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của Tòa án, ngoài Tòa án không một cá nhân hay tổ chức hay cơ quan nhà nước nào khác có quyền tước bỏ một hay một số quyền của họ.

*Thứ hai*, bảo đảm giữ bí mật cá nhân của NCTN phạm tội hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển sau này của họ.

*Thứ ba*, bảo đảm quyền tham gia tố tụng của người đại diện của NCTN phạm tội, nhà trường, Đoàn thanh niên, người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý, xã hội, tổ chức khác nơi NCTN học tập, lao động và sinh hoạt. Người chưa thành niên thường có tâm lý được che chở từ gia đình, bạn bè và người thân thể hiện sự gần gũi, gần



bó với họ. Khi đứng trước vành móng ngựa, đảm bảo được nguyên tắc trên họ sẽ giữ được tinh thần bình tĩnh, thành khẩn và hạn chế bị tác động tâm lý.

*Thứ tư*, tôn trọng quyền được tham gia, trình bày ý kiến của NCTN phạm tội.

*Thứ năm*, bảo đảm quyền bào chữa, quyền được trợ giúp pháp lý của NCTN phạm tội vì những người này có trách nhiệm thu thập và cung cấp các thông tin gỡ tội cho người chưa thành niên, Thẩm phán sẽ cân nhắc trước khi đưa ra quyết định xử lý đối với họ, đảm bảo quyền của NCTN.

*Thứ sáu*, bảo đảm các nguyên tắc xử lý của BLHS đối với NCTN phạm tội được quy định tại Điều 69 của Bộ luật hình sự năm 1999.

- Mục đích của việc xử lý NCTN phạm tội nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất, tâm sinh lý, hạn chế về kinh nghiệm sống, hành vi phạm tội của họ phần lớn do môi trường sống tác động. Nên đảm bảo mục đích xử lý trên tức là hạn chế hình phạt trừng trị, nâng cao giáo dục sẽ giúp họ sửa chữa sai lầm, tôn trọng pháp luật hơn.

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của NCTN phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Người chưa thành niên là người chưa có đầy đủ năng lực TNHS, có nghĩa khả năng nhận thức, điều khiển hành vi mà họ thực hiện, hậu quả chưa rõ ràng. Khi xử lý NCTN phạm tội, cần phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ, nhân thân cũng như những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ nguy hiểm của hành vi mới giúp họ sửa chữa sai lầm và trở thành người có ích cho xã hội. Nguyên nhân và điều kiện dẫn đến NCTN phạm tội có thể do môi trường sống như nền giáo dục, hoàn cảnh gia đình, nhà trường và xã hội tác động. Khi xử lý người chưa thành niên phạm tội cũng phải cân nhắc đến yếu tố này để có thể tìm ra giải pháp giúp họ sửa chữa sai lầm và phát triển lành mạnh, hạn chế thấp nhất tội phạm do NCTN gây ra.

- Điều kiện được miễn TNHS được quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 đó là phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, gây hại không

lớn được gia đình nhà trường nhận giám sát, giáo dục... Khoản 2 Điều 91 Bộ luật hình sự năm 2015, quy định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội cụ thể hơn phân chia theo độ tuổi tương ứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, loại tội phạm và có sự khoan hồng, mở rộng điều kiện được miễn TNHS hơn so với người đã thành niên phạm tội.

- Điều kiện truy cứu TNHS và áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của NCTN và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Sau khi cân nhắc hết các yếu tố trên nếu xét thấy việc áp dụng các biện pháp xử lý khác không đủ tác dụng cải tạo, giáo dục NCTN phạm tội thì mới áp dụng hình phạt, đây là biện pháp cuối cùng. Nguyên tắc này thể hiện tính nhân đạo và khoan hồng của nhà nước ta, luôn cân nhắc trước khi áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên.

- Quy định về giảm nhẹ TNHS, về loại và mức phạt tù có thể được áp dụng đối với NCTN phạm tội. Đó là không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội (khoản 5 Điều 69 BLHS năm 1999). Nguyên tắc này thể hiện tính nhân đạo của nhà nước, vì hình phạt tử hình và tù chung thân là hình phạt nghiêm khắc nhất, áp dụng trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và khả năng giáo dục không còn. Dựa trên mục đích xử lý NCTN phạm tội không thể áp dụng hai hình phạt này. Ngoài ra, cần hạn chế áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội, chỉ được áp dụng khi các hình phạt khác không đảm bảo hiệu quả. Tòa án cho NCTN phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội.

- Không áp dụng hình phạt tiền đối với NCTN phạm tội từ 14 đến dưới 16 tuổi. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với NCTN phạm tội vì sẽ không có ý nghĩa thiết thực, không đảm bảo tính khả thi của hình phạt vì họ còn phụ thuộc kinh tế cha mẹ.

- Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Nguyên tắc này xuất phát từ yêu cầu phân

hóa trách nhiệm hình sự theo độ tuổi, đồng thời xác định với độ tuổi này mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm và trở thành người có ích cho xã hội là mục tiêu hàng đầu; giúp họ tránh bị mặc cảm bản thân và thành kiến của xã hội.

### ***1.2.3. Xác định luật áp dụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội***

Việc áp dụng những quy định đối với NCTN phạm tội được quy định tại Chương X của BLHS năm 1999 căn cứ vào độ tuổi tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội. Còn việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với NCTN phạm tội được quy định tại Chương XXVII của BLTTHS năm 2003 là căn cứ vào độ tuổi tại thời điểm tiến hành tố tụng.

Theo quy định tại Điều 301 của BLTTHS năm 2003 phần “*Thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên*” thì khi áp dụng pháp luật đối với bị cáo là NCTN, Tòa án cần căn cứ vào quy định tại hai chương này. Trường hợp có xung đột nhau về cùng một vấn đề, khi các chương khác của hai bộ luật này cũng đều quy định thì ưu tiên áp dụng quy định tại hai chương này. Trường hợp cả hai chương của hai bộ luật trên không có quy định nhưng chương khác của hai bộ luật có quy định thì áp dụng quy định của chương đó nhưng không được trái với các quy định chung của hai chương.

### ***1.2.4. Một số lưu ý trong chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội***

*Thứ nhất*, xác định thẩm quyền xét xử để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung nếu thuộc thẩm quyền. Trường hợp không thuộc thẩm quyền phải chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền xét xử (Điều 174 BLTTHS năm 2003). Nếu có tranh chấp về thẩm quyền thì báo cáo Chánh án xem xét, quyết định.

*Thứ hai*, xác định thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 176 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 để đảm bảo vụ án đúng thời hạn luật định. Đồng thời, xem xét vụ án có thuộc trường hợp cần gia hạn xét xử theo khoản 2 Điều 176 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 không. Đó là vụ án có nhiều bị cáo, phạm tội có tổ chức hoặc phạm nhiều tội; vụ án liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc nhiều địa

phương...[30].

*Thứ ba*, xem xét áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 177 BLTTHS năm 2003. Nếu xét thấy cần áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn như cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm, thì căn cứ vào Điều 177, Điều 91, Điều 92, Điều 93 BLTTHS năm 2003 để ra quyết định. Nếu xét thấy cần áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn là tạm giam thì căn cứ vào Điều 177 và Điều 88 BLTTHS năm 2003 báo cáo với Chánh án hoặc Phó Chánh án quyết định. Trường hợp Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa là Chánh án hoặc Phó Chánh án thì có quyền gia hạn ký Lệnh tạm giam hoặc Lệnh bắt giam cần phải ghi chức danh Chánh án hoặc Phó Chánh án. Việc thay đổi biện pháp tạm giam sang các biện pháp khác chỉ có Chánh án hoặc Phó Chánh án mới có quyền quyết định.

*Thứ tư*, khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đối với NCTN phạm tội Thẩm phán cần phải tuân thủ theo các quy định của Điều 59, Chương XXVII BLTTHS năm 2003 cả về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án.

*Thứ năm*, ra các quyết định: Nếu xét thấy hồ sơ có đủ các điều kiện các Điều 39, 177, 182 BLTTHS năm 2003 thì Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nếu xét thấy có một trong các trường hợp quy định tại Điều 179, 180, 181 BLTTHS năm 2003 thì ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án hoặc nếu Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ vụ án. Việc trả hồ sơ không được quá hai lần. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án có nhiều bị cáo mà căn cứ để tạm đình chỉ không liên quan đến tất cả các bị cáo thì có thể tạm đình chỉ đối với từng bị cáo.

*Thứ sáu*, căn cứ vào quyết định đưa vụ án ra xét xử triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa theo quy định tại Điều 183 BLTTHS năm 2003.

*Thứ bảy*, giao các quyết định của Tòa án theo quy định tại Điều 182 BLTTHS năm 2003.

*Thứ tám*, kiểm tra các công việc trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án

hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội đã được chuẩn bị đầy đủ chưa. Người bào chữa cũng như đại diện gia đình bị cáo là NCTN đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án chưa, để kịp thời sửa đổi bổ sung, tránh việc hoãn phiên tòa vì những thiếu sót này.

### **1.3. Những quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội**

#### **1.3.1. Các quy định về các chủ thể tiến hành, chủ thể tham gia tố tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội**

##### *1.3.1.1. Người tiến hành tố tụng*

Theo quy định tại Điều 307 BLTTHS năm 2003 thì thành phần HĐXX vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội phải có một Hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Như vậy, ngoài Thẩm phán ra phải có ít nhất một Hội thẩm phải có kiến thức sâu rộng, am hiểu về tâm lý, khoa học giáo dục đối với NCTN.

Điều 415 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm cụm từ người tiến hành tố tụng là “*người đã được đào tạo*”. Có nghĩa bên cạnh hiểu biết về tâm lý, khoa học giáo dục đối với NCTN thì người tiến hành tố tụng đối với NCTN phạm tội phải là người đã được đào tạo, có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về NCTN. Trước hết Thẩm phán ngoài chuyên môn nghiệp vụ đòi hỏi họ phải có kiến thức và sự hiểu biết về tâm lý của NCTN. Ví dụ cách xét hỏi: sử dụng thuật ngữ, lời lẽ, phong cách trước tòa...

Các thành phần khác như Chánh án, Phó Chánh án, Thư ký và Thẩm tra viên đòi hỏi cũng phải có kiến thức am hiểu về NCTN. Chánh án, Phó Chánh án – là người quản lý trực tiếp có vai trò phân công Thẩm phán giải quyết vụ án hình sự có người chưa thành niên phạm tội. Thư ký đảm bảo thành phần HĐXX đúng theo quy định pháp luật. Thẩm tra viên hỗ trợ cho Thẩm phán nếu cần.

##### *1.3.1.2. Người giám sát đối với người chưa thành niên phạm tội*

Theo quy định tại Điều 304 BLHS năm 2003 thì Tòa án có thể ra quyết định giao NCTN phạm tội (bị cáo là NCTN) cho người đại diện của họ giám sát để bảo đảm sự có mặt của họ khi có giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố

tụng. Người được giao nhiệm vụ giám sát có nghĩa vụ giám sát chặt chẽ NCTN phạm tội, theo dõi tư cách đạo đức và giáo dục người đó. Trường hợp họ có các dấu hiệu không tốt như bỏ trốn hoặc có hành vi khác thì phải báo ngay với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để có biện pháp xử lý kịp thời. Đây không còn là quyền mà là nghĩa vụ của người đại diện hợp pháp cho bị cáo. Quy định này cũng phù hợp với quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, đều có quy định cha mẹ, ông bà và các thành viên khác trong gia đình có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dạy NCTN.

#### *1.3.1.3. Việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức*

Việc tham gia tố tụng của người đại diện của NCTN phạm tội (cụ thể bị cáo là NCTN), thầy giáo, cô giáo, đại diện nhà trường, đoàn thanh niên, tổ chức khác nơi NCTN phạm tội học tập, lao động và sinh hoạt vừa là quyền đồng thời là nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án. Người đại diện của NCTN phạm tội theo quy định trên hiện nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, cách hiểu về người đại diện cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng người đại diện của NCTN phạm tội có thể được hiểu là cha, mẹ hoặc người giám hộ dựa trên quy định tại Điều 141 Bộ luật dân sự năm 2005 (cha, mẹ là đại diện theo pháp luật cho con chưa thành niên; người giám hộ là đại diện theo pháp luật cho người được giám hộ). Cũng có quan điểm người đại diện của NCTN phạm tội bao gồm cha, mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên, anh, chị, cô, dì, chú, bác,... hoặc những người thân thích khác của họ và không bắt buộc những người này phải cùng cư trú trong một hộ gia đình. Tham luận của Tòa Hình sự TANDTC trình bày tại Hội nghị triển khai công tác năm 2008 của ngành TAND, có quan điểm về vấn đề này như sau: *“Trước hết cần khẳng định người đại diện hợp pháp của bị cáo là đại diện đương nhiên chứ không phải là đại diện theo ủy quyền. Nếu bị cáo còn bố mẹ, thì bố mẹ là người đại diện hợp pháp của bị cáo; nếu bị cáo không còn bố mẹ, thì Tòa án có thể xác định những người thân của bị cáo như: ông, bà, cô, dì, chú, bác, anh, chị ruột của bị cáo là đại diện hợp pháp của bị cáo; nếu bị cáo không còn người thân thích thì đại diện nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc tổ*

*chức khác tham gia phiên tòa với tư cách là người đại diện hợp pháp của bị cáo”* [31, tr.20]. Nhưng quan điểm này cũng chưa được hướng dẫn chính thức bằng văn bản của Tòa án nhân dân tối cao. Tác giả đồng tình theo quan điểm thứ hai, quan điểm này có cách hiểu phổ thông, người đại diện của bị cáo là người chưa thành niên có thể hiểu rộng hơn khái niệm người đại diện hợp pháp của bị cáo là NCTN, không chỉ bao gồm cha, mẹ, người giám hộ của bị cáo mà còn có thể là anh, chị, cô, dì, chú, bác,... hoặc những người thân thích khác của họ.

Khoản 1 Điều 306 BLTTHS năm 2003 quy định việc tham gia tố tụng của thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, đoàn thanh niên, tổ chức khác nơi bị cáo học tập, lao động và sinh hoạt vừa là quyền vừa là nghĩa vụ. *“Tại phiên tòa xét xử bị cáo là người chưa thành niên phải có mặt đại diện của gia đình bị cáo, trừ trường hợp đại diện gia đình cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng, đại diện của nhà trường, tổ chức”*. Điều 420 BLTTHS năm 2015 quy định họ là những đối tượng bắt buộc phải tham gia và có mặt tại phiên tòa. Nếu họ vắng mặt tại phiên tòa dù có lý do chính đáng cũng phải hoãn phiên tòa.

Khi tham gia phiên tòa đại diện của gia đình bị cáo, đại diện của nhà trường, tổ chức có quyền đưa ra các tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhằm để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo. Đồng thời, họ còn có quyền đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng; tham gia tranh luận; khiếu nại các hành vi tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các quyết định khác của Tòa án. Quy định này đảm bảo quyền lợi mọi mặt của họ.

#### *1.3.1.4. Người bào chữa*

Khoản 1 Điều 56 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định người bào chữa có thể là Luật sư, người đại diện hợp pháp của bị cáo là NCTN và bào chữa viên nhân dân. Khoản 2 Điều 72 BLHS năm 2015 quy định bổ sung thêm trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp họ thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Quy định này phù hợp với tư tưởng thể hiện trong Quy tắc Bắc Kinh: trong suốt quá trình tố tụng người chưa thành niên có quyền được nhờ cố vấn đại diện pháp luật cho mình hoặc yêu cầu giúp đỡ pháp lý miễn phí như điều khoản quy định sự giúp đỡ như thế ở

quốc gia đó. Cha mẹ, hoặc người giám hộ có quyền tham dự vào quá trình tố tụng và có thể được yêu cầu tham dự vào quá trình đó [8].

Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của bị cáo là NCTN có quyền tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Trường hợp họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa phải chỉ định bào chữa thì bắt buộc Tòa án phải phân công Đoàn Luật sư cử người bào chữa hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức khác thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình. So với BLTTHS năm 2003 thì Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 mở rộng đối tượng được chỉ định người bào chữa đối với bị cáo là NCTN về tội mà mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân. Đồng thời bổ sung quy định Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử Trợ giúp viên pháp lý, luật sư bào chữa cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý (Điều 76 BLTTHS năm 2015). Quy định về người bào chữa cho bị cáo là NCTN chặt chẽ và đầy đủ hơn so với BLTTHS năm 2003, thể hiện Nhà nước có sự quan tâm và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho đối tượng dễ bị tổn thương là NCTN phạm tội. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 57 BLTTHS năm 2003 quy định bị cáo là NCTN hoặc người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa. Khoản 1 Điều 77 BLHS năm 2015, quy định bổ sung thêm chủ thể có quyền thay đổi người bào chữa là người thân thích của bị cáo là NCTN. Trường hợp bị cáo là NCTN hoặc người đại diện của họ đều từ chối từ chối người bào chữa thì Tòa án phải tiến hành lập biên bản, lưu vào hồ sơ vụ án và tiến hành xét xử không có người bào chữa. Tuy nhiên, trường hợp bị cáo là NCTN từ chối người bào chữa nhưng người đại diện của họ không từ chối người bào chữa hoặc người đại diện của họ từ chối người bào chữa nhưng bị cáo là NCTN không từ chối người bào chữa thì tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung, có sự tham gia của người bào chữa đã được cử [28].

Điều 190 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Trong trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Bộ luật này mà người bào chữa vắng mặt, thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa”*. Mọi trường hợp không có người bào chữa tham gia tố tụng trong các vụ án có bị cáo là người



chưa thành niên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, trừ trường hợp họ hoặc đại diện hợp pháp của họ từ chối người bào chữa [26]. Quy định này khá bất cập khi quá phụ thuộc vào người bào chữa, kéo dài vụ án. Khoản 2 Điều 291 BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung, có thể xét xử vắng mặt người bào chữa tại lần xét xử đầu tiên trong trường hợp bị cáo là NCTN hoặc người đại diện của họ đồng ý xét xử vắng mặt. Trường hợp họ vắng mặt lần thứ hai không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì vẫn tiến hành xét xử.

Đối với trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là NCTN, nhưng đến thời điểm xét xử bị cáo đã đủ 18 tuổi thì không thuộc trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 BLTTHS năm 2003.

### ***1.3.2. Những vấn đề cần làm rõ trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội***

Trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (cụ thể bị cáo là NCTN), Tòa án cần làm rõ một số vấn đề sau:

- *Tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của bị cáo tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội:* Việc xác định tuổi của NCTN phạm tội là vấn đề hết sức quan trọng để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể xem người đó đã đến tuổi chịu TNHS hay chưa, nếu đã đến tuổi chịu TNHS thì khi phạm tội họ bao nhiêu tuổi và khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử họ đã đủ 18 tuổi hay chưa, để thực hiện đúng các quy định của BLTTHS năm 2003 đối với họ. Trường hợp tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa có đầy đủ căn cứ để xác định độ tuổi của NCTN phạm tội thì Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Việc xác định tuổi dựa vào Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ tịch của họ ...

Trường hợp Tòa án đã áp dụng nhiều biện pháp mà vẫn không xác định được tuổi của bị cáo thì tuổi của bị cáo được xác định như sau:

+ Trường hợp xác định được tháng nhưng không xác định được ngày trong tháng đó thì lấy ngày cuối cùng của tháng đó làm ngày sinh của bị cáo;

+ Trường hợp xác định được quý của năm, nhưng không xác định được ngày tháng nào trong quý đó thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý đó làm ngày, tháng sinh của bị cáo;

+ Trường hợp xác định được nửa của năm, nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong nửa năm đó làm ngày sinh của bị cáo;

+ Trường hợp xác định được năm sinh cụ thể nhưng không xác định được ngày tháng sinh của bị cáo thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong năm đó làm ngày, tháng sinh của bị cáo;

+ Trường hợp không xác định được năm sinh của bị cáo là người chưa thành niên thì phải tiến hành giám định để xác định tuổi của họ.

Ngoài ra, trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội cần phải dựa vào mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của bị cáo tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội để Tòa án đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà họ gây ra, áp dụng biện pháp trừng trị, giáo dục phù hợp với họ. Mức độ phát triển về thể chất, tinh thần có ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, trong quá trình xét xử vụ án hình sự, Tòa án phải làm rõ tại thời điểm phạm tội thể chất, tinh thần của bị cáo phát triển ở mức độ nào và ảnh hưởng như thế nào đến việc thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời, cũng cần phải xác định rõ mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của bị cáo đến đâu để làm căn cứ truy cứu TNHS đối với bị cáo.

- *Điều kiện sinh sống và giáo dục của bị cáo*: Nghiên cứu về hành vi phạm tội có nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu trong sự tương tác giữa “*Môi trường – người phạm tội*”. Cho thấy, hành vi phạm tội không phát sinh từ chính môi trường hay cá nhân người phạm tội mà là kết quả của môi trường và cá nhân người phạm tội ví dụ các yếu tố bên ngoài như gia đình, nhà trường và xã hội. Do vậy, Tòa án cần xem xét hoàn cảnh gia đình, nhà trường của NCTN phạm tội; có thể là cha, mẹ, hoặc một người thân thích mà họ sinh sống và gần gũi hoặc thầy, cô giáo, bạn bè, hàng xóm,... Xác định điều kiện sinh sống và giáo dục thì Tòa án phải làm rõ những đối

tượng trên để có thể tìm ra nguyên nhân chính dẫn đến NCTN phạm tội như: có phải do họ được sinh ra trong một gia đình thiếu thốn tình cảm; vấn đề kinh tế; lối sống của cha mẹ, không được học tập đầy đủ; điều kiện sinh hoạt, học tập của nhà trường, đoàn thể nên họ coi thường pháp luật và dễ dàng bị lôi kéo vào thực hiện những hành vi phạm tội [7, tr.41].

- *Có hay không có người đã thành niên xúi giục*: Người chưa thành niên là người chưa phát triển hoàn thiện về thể chất và tinh thần, nên dễ bị người phạm tội lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, bông bột, dụ dỗ vào con đường phạm tội nhằm thực hiện mục đích phạm pháp của mình [36]. Việc làm rõ có hay không có người đã thành niên xúi giục là vấn đề quan trọng để làm căn cứ giảm nhẹ TNHS cho người chưa thành niên phạm tội, ngoài ra là cơ sở để xử lý kịp thời người có hành vi xúi giục, lôi kéo NCTN hoặc xử lý với vai trò là đồng phạm.

- *Nguyên nhân và điều kiện phạm tội*: Nguyên nhân và điều kiện phạm tội luôn thể hiện hai yếu tố chủ quan và khách quan. Người phạm tội luôn là yếu tố mang tính chủ quan còn yếu tố khách quan có thể là môi trường, điều kiện và hoàn cảnh tác động. Bản thân NCTN là lứa tuổi dễ dàng bị tổn thương nhưng cũng là lứa tuổi thích nổi bật và thể hiện cá tính bản thân. Do đó, cũng xuất phát từ đặc tính này mà họ thường dễ dàng bị lôi kéo vào các chất kích thích, các hành động ẩu đã không kiểm soát... và khi vượt quá giới hạn đó, thì hậu quả là gây tổn hại đến tính mạng, tài sản của người khác bị truy cứu TNHS.

Môi trường sống có thể là gia đình, nhà trường hay xã hội... Đứa trẻ là “*bản sao*” của chính bố mẹ chúng. Do đó, môi trường gia đình không tốt, cha mẹ bất hòa, hay cãi cọ, đánh chửi nhau, người thân trong gia đình nghiện ngập, say xỉn, cờ bạc, trộm cắp... đều là gương xấu cho NCTN noi theo và dễ bị lôi kéo đồng lõa với người phạm tội. Môi trường nhà trường không tốt, phương pháp giảng dạy không phù hợp, nội quy nhà trường không có tính nghiêm khắc, thiếu sự quan tâm, chăm sóc của thầy cô giáo... đã dẫn đến học sinh bỏ học, vi phạm pháp luật ngày càng nhiều.

Ngoài ra, nền kinh tế thị trường mở với cơ chế thị trường hiện nay đã tạo ra

nhều yếu tố tích cực cũng như tiêu cực đã lôi kéo con người chạy theo đồng tiền, một bộ phận thanh thiếu niên trở thành hàng hóa bị lợi dụng... Hay sự buông lỏng kỷ cương trong lĩnh vực văn hóa đã làm cho các em bị lôi cuốn vào những phim ảnh, văn hóa phẩm đồi trụy, tệ nạn xã hội... đã ăn vào tiềm thức khiến cho các em phạm tội [3]. Do đó, làm rõ được những nguyên nhân và điều kiện phạm tội giúp tìm ra giải pháp cũng như áp dụng pháp luật trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội được khách quan, công bằng, hợp tình, hợp lý, đảm bảo hiệu quả phòng ngừa và trừng trị NCTN phạm tội.

### ***1.3.3. Thành phần của Hội đồng xét xử***

Theo quy định tại Điều 185 BLTTHS năm 2003 thì thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có một Thẩm phán và hai Hội thẩm. Trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì HĐXX có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Đối với những vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì bắt buộc HĐXX sơ thẩm phải gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Ngoài hình phạt tử hình thì Điều 254 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm so với Điều 185 BLTTHS năm 2003 là hình phạt tù chung thân sẽ áp dụng HĐXX gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm.

Thành phần xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội phải có một Hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên hoặc người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người chưa thành niên. Quy định thể hiện sự phân hóa tội phạm là người chưa thành niên để bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ. Bởi vì Hội thẩm thể hiện được tiếng nói của người dân tham gia vào hoạt động quản lý trong lĩnh vực tố tụng, do đó sự tham gia của hai thành phần này đảm bảo bản án hợp tình, hợp lý, không mang nặng tính trừng phạt nhằm giáo dục NCTN phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12.7.2011 của VKSNDTC, TANDTC, Bộ Công an, Bộ tư pháp và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội có quy định: “Thành phần HĐXX vụ án hình sự có bị cáo là NCTN phải có Hội thẩm nhân dân đang hoặc đã là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên”. Quy

định này có thể hiểu tại thời điểm xét xử có thể Hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn đang đương chức hoặc đã về hưu đều được. Ngoài ra, Thẩm phán trong thành phần Hội đồng xét xử trên cũng là người ngoài khả năng nghiệp vụ đòi hỏi họ phải có sự hiểu biết về tâm sinh lý của NCTN.

#### ***1.3.4. Cách bố trí phiên tòa***

Cách bố trí phiên tòa phải thể hiện sự trang nghiêm, an toàn... đối với việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội cụ thể là bị cáo là NCTN Tòa án cần sắp xếp phòng xử án một cách thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành và khả năng nhận thức của bị cáo. BLTTHS năm 2003 không quy định điều luật riêng, Điều 257 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định một điều luật riêng về phòng xử án và tuân thủ theo khoản 1 Điều 414 BLTTHS năm 2015. Ngoài ra, Tòa án có thể sắp xếp vị trí ngồi của bị cáo gần với vị trí của người đại diện, người bào chữa để hỗ trợ, tạo tâm lý tự tin cho bị cáo trong quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa. Khi tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội, Tòa án có thể sắp xếp lại vị trí của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong phòng xử án nhằm giúp họ giảm cảm giác căng thẳng, sợ hãi.

#### ***1.3.5. Thủ tục bắt đầu phiên tòa***

Cũng giống như một phiên tòa xét xử người đã thành niên phạm tội, thì thủ tục bắt đầu phiên tòa xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội (cụ thể bị cáo là NCTN) cũng theo thủ tục chung, căn cứ vào Chương XIX của BLTTHS năm 2003.

Trước khi HĐXX vào phòng xử án, Thư ký Tòa án phổ biến nội quy phiên tòa; yêu cầu những người đã được triệu tập nộp giấy triệu tập, nếu có người vắng mặt thì nêu rõ lý do và hướng dẫn họ ngồi theo đúng vị trí.

Khi HĐXX vào phòng xử án, Thư ký Tòa án yêu cầu tất cả mọi người đứng dậy, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Sau khi đọc xong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Thư ký Tòa án báo cáo danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ai có mặt, ai vắng mặt nêu rõ lý do.

Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa đã có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Đồng thời, giải thích quyền và nghĩa vụ cho những người tham gia tố tụng.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu thành phần những người tiến hành tố tụng; hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng (*bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, đại diện của nhà trường, tổ chức, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ*) có mặt tại phiên tòa có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật (*nếu có*) hay không, lý do thay đổi. Nếu có người đề nghị thì HĐXX xem xét và quyết định (Điều 202 BLTTHS năm 2003). Việc quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản (khoản 2 Điều 199 BLTTHS năm 2003).

Trong trường hợp bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo là NCTN yêu cầu thay đổi người bào chữa thì HĐXX thảo luận và thông qua tại phòng xử án. Căn cứ vào Điều 56 BLTTHS năm 2003 để xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trường hợp chấp nhận thì HĐXX ra quyết định hoãn phiên tòa, yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người khác bào chữa cho bị cáo hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người khác bào chữa cho thành viên của tổ chức mình. Trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do không chấp nhận. Trường hợp bị cáo là NCTN hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối người bào chữa thì HĐXX giải thích quyền lợi của họ khi từ chối người bào chữa, vì đây là bào chữa bắt buộc để bảo vệ về mặt pháp lý cho bị cáo trừ trường hợp từ chối người bào chữa như đã nói ở trên. Sau khi giải thích họ vẫn từ chối người bào chữa thì Thư ký Tòa án ghi vào biên bản phiên tòa và HĐXX tiến hành xét xử không có sự tham gia của người bào chữa.

Chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo đã nhận được bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử hay chưa. Nếu đã được giao nhận thì ngày được giao nhận quyết định là

ngày nào. Trong trường hợp bị cáo chưa được giao nhận bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử từ chín ngày trở xuống trước khi mở phiên tòa, thì phải hỏi bị cáo có đồng ý để Tòa án tiến hành xét xử vụ án hay không. Nếu bị cáo đồng ý thì ghi vào biên bản phiên tòa và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung. Nếu bị cáo không đồng ý thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Ngay sau khi hoãn phiên tòa, nếu bị cáo chưa được giao nhận bản cáo trạng, thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát tiến hành việc giao bản cáo trạng cho bị cáo; nếu bị cáo chưa được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Tòa án tiến hành việc giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo [29].

Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc tài liệu, chứng cứ ra xem xét hay không. Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt hoặc tuy có mặt nhưng vì lý do sức khỏe không thể tham gia phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa hỏi có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không. Nếu có người yêu cầu thì HĐXX xem xét, quyết định. Nếu người đại diện hợp pháp của bị cáo là NCTN, người bào chữa vắng mặt thì bắt buộc phải hoãn phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2, 3 Điều 199 BLTTHS năm 2003 thì việc quyết định về các vấn đề trên được HĐXX thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải lập thành văn bản, nhưng phải được Thư ký Tòa án ghi vào biên bản phiên tòa.

### ***1.3.6. Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa***

Đề nghị Kiểm sát viên đọc bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung (*nếu có*) theo quy định tại Điều 206 BLTTHS năm 2003.

Trình tự xét hỏi: HĐXX phải xác định đầy đủ những tình tiết của vụ việc, từng tội trong vụ án và từng người: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Người giám định, người định giá (*nếu có*) được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định, định giá tài sản. Khi xét hỏi, HĐXX xem xét những vật chứng có liên quan trong vụ án. HĐXX phải cân nhắc ngôn ngữ khi sử dụng hỏi bị cáo là NCTN, đơn giản, ngắn gọn, tránh có thái độ gay gắt để bị cáo là NCTN trả

lời câu hỏi bình tĩnh, khai báo đúng sự thật.

Quy định chỉ công bố lời khai khi thuộc trường hợp tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm trường hợp người được xét hỏi đề nghị công bố hoặc thuộc trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, nghề nghiệp, ... hoặc HĐXX tự xét thấy cần thiết.

Điều 318 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm quy định mới so với Điều 216 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 khi xét thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và người tham gia tại phiên tòa xem họ có yêu cầu xét hỏi thêm vấn đề gì nữa không. Khi có người yêu cầu nếu xét thấy cần thiết thì Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc xét hỏi “*nếu không có yêu cầu xét hỏi thì kết thúc việc xét hỏi*”.

#### **1.3.7. Thủ tục tranh luận**

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội; bị cáo, người bào chữa, trình bày lời bào chữa; bị cáo, người đại diện của họ trình bày bổ sung lời bào chữa; người bị hại, đương sự, người đại diện của họ trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nếu có người bảo vệ quyền lợi cho họ thì người này trình bày, bổ sung ý kiến. Khoản 4 Điều 320 BLTTHS năm 2015 bổ sung trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi Kiểm sát viên trình bày luận tội. Đây là điểm mới so với quy định tại Chương XXI BLTTHS năm 2003 và khoản 3 Điều 51 của BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa vào lúc nào.

Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, chỉ điều khiển phiên tòa, lắng nghe và ghi nhận đầy đủ ý kiến của các bên để đánh giá khách quan toàn diện vụ án, có quyền cắt những ý kiến tranh luận không có liên quan đến vụ án.

Nếu qua tranh luận, nếu thấy có những tình tiết vụ án chưa được hỏi và chưa làm rõ thì HĐXX có thể quyết định trở lại việc xét hỏi, Điều 323 BLTTHS năm 2015 mở rộng phạm vi hơn so với Điều 219 BLTTHS năm 2003 chỉ quy định quay lại phân hỏi trong trường hợp cần xem xét thêm chứng cứ. Xét hỏi xong phải tiếp



tục tranh luận.

Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng (Điều 220 BLTTHS năm 2003). Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án thì HĐXX quyết định trở lại việc xét hỏi. Sau khi xét hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

Khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì trước khi nghị án, HĐXX yêu cầu những người tham gia tố tụng tại phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút truy tố đó (Điều 221 BLTTHS năm 2003).

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có quy định mới so với BLTTHS năm 2003 quy định bổ sung nguyên tắc tranh tụng (Điều 26). BLTTHS năm 2015 đã chú trọng tăng quyền cho bị cáo, tăng khả năng tranh tụng của người bào chữa; bổ sung người bào chữa có quyền thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; tăng quyền Thẩm phán như xem xét tại chỗ nếu xét thấy cần thiết quy định tại Điều 314 BLTTHS năm 2015. Quy định này giúp vai trò của trung tâm của Tòa án được nâng lên, giúp Hội đồng xét xử điều hành phiên tranh tụng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội đi vào thực chất. So với quy định của BLTTHS năm 2003 thì các Điều 321 và 322 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ hơn nội dung bản luận tội của Kiểm sát viên cũng như nội dung tranh luận tại phiên tòa của những người tham gia tố tụng. Nhấn mạnh bản luận tội phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa, ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác... Bản luận tội phải phân tích, đánh giá khách quan toàn diện đầy đủ các chứng cứ xác thực, mức độ nguy hiểm và hậu quả của hành vi... cũng như nhân thân người phạm tội... Phần tranh luận của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác họ có quyền trình bày ý kiến, đưa ra tài liệu, chứng cứ, lập luận của mình để đối đáp với Kiểm sát viên... cũng như Kiểm sát viên có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa... So với quy định tại Điều 218 BLTTHS năm 2003 chỉ quy định về đối đáp, quy định này mở rộng khả

năng tranh luận thực chất, các bên có quyền đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lập luận của mình mà không cần phải quay lại phần thủ tục ban đầu.

### ***1.3.8. Thủ tục nghị án và tuyên án***

Thủ tục nghị án và tuyên án đối với bị cáo là NCTN phạm tội cũng tuân theo thủ tục chung (Điều 222 BLTTHS năm 2003). Chỉ Thẩm phán và Hội thẩm mới có quyền nghị án. Việc nghị án phải được tiến hành tại phòng nghị án. Khi nghị án, các thành viên HĐXX phải giải quyết theo đa số từng vấn đề Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và lưu và hồ sơ vụ án quy định bổ sung tại Điều 326 BLTTHS năm 2015 so với quy định tại Điều 222 BLTTHS năm 2003. Quy định này cho thấy việc nghị án là bí mật, trong quá trình nghị án không ai được vào phòng nghị án, đảm bảo nguyên tắc xét xử độc lập và tuân theo pháp luật, tránh sự chi phối và tác động của các đối tượng khác ảnh hưởng đến việc ra phán quyết. Các thành viên trong HĐXX có quyền ngang nhau trong thảo luận và quyết định theo đa số.

Căn cứ để nghị án là dựa trên kết quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ của thủ tục tranh tụng tại phiên tòa.

Quá trình nghị án, HĐXX cần cân nhắc và dựa trên chính sách hình sự của nhà nước ta khi áp dụng hình phạt đối với bị cáo là NCTN. Cụ thể, HĐXX có thể xem xét, quyết định việc áp dụng hình phạt hoặc các biện pháp tư pháp khác để thay thế cho hình phạt nếu xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt. *“Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt với mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội” [33, tr.310].*

Việc áp dụng hình phạt đối với bị cáo là NCTN, HĐXX cần căn cứ vào quy định của BLHS thể hiện ở *“Phần chung”*, *“Phần các tội phạm”*, Chương XXXII *“Thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên”*, đồng thời căn cứ vào những quy định khác của BLHS nhưng không trái với những quy định của BLHS có liên quan đến tội phạm mà người chưa thành niên đã thực hiện; cân nhắc đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội để lựa chọn và quyết định hình phạt

với mức độ tương xứng với hành vi phạm tội; cân nhắc đến nhân thân người phạm tội như tiền án, tiền sự của bị cáo là NCTN, có tài phạm không...; cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS áp dụng đối với NCTN phạm tội.

Trong giai đoạn này, Tòa án cần phải lựa chọn hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm: hình phạt chính: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Trục xuất; Tù có thời hạn; Tù chung thân; Tử hình. Hình phạt bổ sung gồm có: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với NCTN phạm tội không được áp dụng các hình phạt bổ sung đối với họ, chỉ có thể áp dụng một trong bốn hình phạt bao gồm: Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Trong bốn hình phạt này thì ưu tiên áp dụng hình phạt cho bị cáo là NCTN bao gồm: Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ. Còn áp dụng hình phạt tiền khi xét thấy việc áp dụng các hình phạt trên không có tính giáo dục, răn đe. Quy định này khắc phục loại hình phạt chủ yếu được áp dụng đối với NCTN phạm tội là tù có thời hạn, Bộ luật hình sự mới cũng quy định giống như vậy [1, tr.2].

- *Hình phạt cảnh cáo*: Áp dụng đối với NCTN phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt. Hình phạt này nhằm tác động về tinh thần đối với bị cáo là NCTN phạm tội, có tính chất định lượng nhất định nên không thể giảm nhẹ hay tăng nặng.

- *Hình phạt tiền*: Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Để có căn cứ áp dụng hình phạt này đòi hỏi HĐXX phải xác định chính xác độ tuổi của họ tại thời điểm phạm tội và xác định rõ thu nhập hoặc có tài sản riêng của họ. Mức hình phạt tiền đối với người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phạm tội không được quá một phần hai mức phạt tiền mà điều luật quy định (khoản 5 Điều 69 và Điều 72 BLHS năm 1999).

- *Hình phạt cải tạo không giam giữ*: quy định tại Điều 73 BLHS năm 1999 ngoài ra khi áp dụng cần phải căn cứ vào Điều 31 BLHS năm 1999. Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với NCTN phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi xã hội. Điều 100 BLHS năm 2015 mở rộng phạm vi áp dụng loại hình phạt này. Đó là đối với người trên 18 tuổi phạm tội thì hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng cho loại tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, còn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội thì có thể áp dụng cho cả tội phạm rất nghiêm trọng, nhưng có sự phân hóa về độ tuổi. Nếu người phạm tội từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, thì hình phạt này được áp dụng cho loại tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, còn người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chỉ được áp dụng loại hình phạt này, nếu loại tội là rất nghiêm trọng được thực hiện với lỗi vô ý, còn lỗi cố ý thì không được áp dụng loại hình phạt này. Đây là quy định mới theo hướng có lợi cho NCTN phạm tội.

Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với NCTN phạm tội, thì không được khấu trừ thu nhập của họ, Tòa án phải giao NCTN phạm tội cho chính quyền địa phương nơi họ thường trú để giám sát và giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với NCTN phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

- *Hình phạt tù có thời hạn*: là hình phạt nghiêm khắc nhất mà Tòa án được áp dụng đối với NCTN phạm tội nên bắt buộc Tòa án phải tuân thủ các quy định mang tính nguyên tắc sau đây:

Đối với người chưa thành niên khi phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu điều luật được áp dụng đối với họ có quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với họ không được quá 12 năm tù, còn nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với họ không được quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật đó đã quy định.

Đối với người chưa thành niên khi phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu điều luật được áp dụng đối với họ có quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử

hình, thì mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với họ không được quá 18 năm tù, còn nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với họ không được quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật đó đã quy định [14, tr.6].

Theo như hướng dẫn tại mục 11 của Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS thì khi QĐHP tù đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án cần phải thực hiện theo các bước như sau:

- Trước hết, cần xác định mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội như đối với trường hợp người phạm tội là người đã thành niên.

- Nếu người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì mức hình phạt áp dụng đối với họ bằng 1/2 mức hình phạt áp dụng đối với người thành niên phạm tội được xác định như đã nêu ở trên.

- Nếu người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì mức hình phạt áp dụng đối với họ bằng 3/4 mức hình phạt áp dụng đối với người thành niên phạm tội được xác định như đã nêu ở trên.

Nếu Tòa án xét thấy không nhất thiết phải áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội thì có thể áp dụng các biện pháp tư pháp là “*Giáo dục tại xã, phường, thị trấn*” và “*Đưa vào trường giáo dưỡng*”.

Ngoài ra, trong trường hợp NCTN phạm nhiều tội thì việc tổng hợp hình phạt Tòa án phải tuân thủ đúng theo quy định tại các Điều 75, Điều 50 BLHS năm 1999 cũng phải căn cứ vào các quy định về việc QĐHP trong trường hợp phạm nhiều tội tại Điều 50 Bộ luật hình sự và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án tại Điều 51 BLHS năm 1999. Ngoài ra, Tòa án cũng phải chú ý đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người chưa thành niên phạm tội gây ra theo quy định của BLDS người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên phạm tội bồi thường trong trường hợp người chưa thành niên không có tài sản riêng. Trường hợp NCTN có tài sản riêng thì họ tự bồi thường. Nhà trường, tổ chức quản lý phải liên đới bồi thường trong trường hợp có lỗi trong quản lý để người dưới 15 tuổi gây thiệt hại.

Sau khi xem xét, cân nhắc các yếu tố để quyết định hình phạt đối với bị cáo như đã tích trên, nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi nghị án và HĐXX xét thấy có căn cứ xác định bị cáo không phạm tội thì tuyên bố bị cáo không phạm tội. Nếu xét thấy việc rút quyết định truy tố của Kiểm sát viên không có căn cứ thì HĐXX quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp để xem xét. Điều 326 BLTTHS năm 2015 quy định thêm trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì HĐXX có thể kéo dài thời gian nghị án nhưng không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc tranh luận tại tòa...

Việc tuyên án cần phải thực hiện đúng theo quy định tại Điều 226 BLTTHS năm 2003. Khi tuyên án, HĐXX phải yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của HĐXX đọc bản án. Sau khi tuyên án xong, nếu xét thấy cần thiết thì HĐXX giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

Trong trường hợp có bị cáo không biết tiếng Việt thì HĐXX yêu cầu người phiên dịch đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo đó biết. Điều 327 BLTTHS 2015, quy định này có bổ sung trường hợp xét xử kín, thì chỉ đọc phần quyết định của bản án.

### **Kết luận Chương 1**

Ở chương này, Luận văn đã tập trung nghiên cứu về những vấn đề lý luận và pháp luật về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội mà cụ thể nghiên cứu về bị cáo là NCTN. Tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm người chưa thành niên phạm tội, những vấn đề chung và những quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội. Trong đó, tác giả tập trung phân tích các quy định của pháp luật về các giai đoạn của một quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của NCTN phạm tội: thủ tục bắt đầu phiên tòa; thủ tục xét hỏi tại phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa; nghị án và tuyên án. Trong đó, tác giả đã chỉ ra được các điểm mới, tiến bộ của quy định pháp luật của BLHS năm 2015 và BLTTHS năm 2015 so với các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 và BLTTHS năm 2003.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đà Nẵng là tỉnh ven biển nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung; nằm trên trục giao thông Bắc – Nam của quốc gia về đường bộ, đường sắt, đường hàng không. Đà Nẵng được xác định là hạt nhân tăng trưởng, tạo động lực thúc đẩy cho sự phát triển cả khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Diện tích tự nhiên 1.283,4km<sup>2</sup>. Đà Nẵng có sáu quận nội thành, hai huyện và 56 phường, xã. Dân số chiếm 951.572 người, mật độ 757,8 người/km<sup>2</sup>; Số lượng người từ các địa phương trong nước và ngoài nước đến tham quan, du lịch, hoạt động thương mại, học tập... ở Đà Nẵng cũng tăng dần qua các năm.

Tình hình phát triển kinh tế ở thành phố Đà Nẵng cũng đang phát triển với tốc độ rất nhanh. Với cơ sở hạ tầng được đầu tư và xây dựng quy mô lớn. Cảng Tiên Sa là cảng thương mại lớn thứ ba của Việt Nam. Sân bay Đà Nẵng được tổ chức hàng không quốc tế xác định là điểm trung chuyển của đường bay Đông – Tây. Hệ thống giao thông không ngừng được mở rộng... Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh cả về lượng và chất. Dịch vụ chiếm 52,98%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 43,84%; Nông nghiệp chiếm 3,18%. Ngoài ra, với những ưu đãi thiên nhiên ban tặng, Đà Nẵng đã và đang trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn không chỉ trong nước mà còn trong khu vực.

Do vậy, với điều kiện địa lý, dân cư và kinh tế xã hội có những đặc điểm đặc biệt như vậy nên tình hình an ninh trật tự cũng như các loại tội phạm đặc biệt là tội phạm do NCTN thực hiện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khá phức tạp. Để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, các dịch vụ mới nổi lên như quán bar, vũ trường nhắm tới đối tượng phục vụ là các tầng lớp thanh, thiếu niên đã tác động xấu vào suy nghĩ của một bộ phận giới trẻ vốn thích ăn chơi, đua đòi và nhanh chóng đẩy họ vào con đường phạm tội. Những loại tội phạm do NCTN gây ra với tính chất và

mức độ nguy hiểm ngày càng cao, tác động không nhỏ đến tình hình xét xử sơ thẩm người chưa thành niên phạm tội tại Đà Nẵng. Ở chương này tác giả cũng tập trung làm rõ thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội với địa vị pháp lý của bị cáo là NCTN.

### **2.1. Tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng**

Trong thời gian 05 năm từ 2011 đến 2015, TAND hai cấp của thành phố Đà Nẵng đã thụ lý sơ thẩm vụ án hình sự tổng cộng 3.666 vụ/6.669 bị cáo, đã đưa ra xét xử được 3.403 vụ/5.972 bị cáo, đạt tỷ lệ chung là 92,8 % số vụ và 89,54% số bị cáo. Trong số những vụ án đưa ra xét xử, có 235 vụ/321 bị cáo là NCTN. Số liệu thống kê về số vụ án và số bị cáo là NCTN bị đưa ra xét xử sơ thẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong năm năm gần đây tỷ lệ thuận với tổng số vụ án và số bị cáo bị Tòa án đưa ra xét xử, đó là tăng từ năm 2011 đến năm 2012 và giảm dần từ năm 2013 đến năm 2015. Cụ thể, chiếm tỷ lệ 6,41% số vụ án (235/3.666), 2,51% số bị cáo (321/6.669). [Xem bảng 2.1, hình 2.1 và 2.2, phụ lục].

Ngoài ra, cần xem xét tỷ lệ giữa số bị cáo và số vụ. Mức độ tổng quan của tình hình tội phạm có bị cáo là NCTN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng còn được làm rõ hơn qua tỷ lệ giữa số bị cáo với số vụ. Bình quân tỷ lệ chênh lệch giữa số bị cáo với số vụ án có bị cáo là NCTN trong 05 năm từ 2011 đến năm 2015 là 1,35 tức là cứ 01 vụ án có 1,35 bị cáo là NCTN. Tỷ lệ này tăng giảm thất thường qua các năm, tuy nhiên so với toàn thành phố Đà Nẵng thì tỷ lệ chênh lệch giữa số bị cáo là NCTN với số vụ án có NCTN ít biến động hơn. [Xem bảng 2.2, hình 2.3 và 2.4, phụ lục].

Theo số liệu thống kê của TAND thành phố Đà Nẵng thì từ năm 2011 đến năm 2015 trên địa bàn đã phát sinh 17 loại tội phạm. Trong đó, có 5 tội danh có mức độ vi phạm cao, chiếm tỷ lệ 83,82 % số vụ và 84,73 % số bị cáo phạm tội. Cụ thể là: Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS năm 1999), Tội cố ý gây thương tích (Điều 104 BLHS năm 1999), Tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS năm 1999), Tội giết người (Điều 93 BLHS năm 1999), Tội cướp giật tài sản (Điều 136 BLHS năm 1999). Các nhóm tội nổi bật trên cho thấy tính chất, hành vi phạm tội của NCTN



càng trở nên táo bạo, manh động, có sự chuẩn bị kỹ càng hơn, thủ đoạn phạm tội tinh vi, công cụ, phương tiện nguy hiểm cao, phạm tội có tổ chức và lập băng nhóm...[Xem bảng 2.3, hình 2.5 và 2.6, phụ lục].

Về việc áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các hình phạt khác đối với người chưa thành niên phạm tội tại Đà Nẵng với tỷ lệ không cao. Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, TAND hai cấp của thành phố Đà Nẵng rất ít áp dụng các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 70 BLHS năm 1999 đối với NCTN phạm tội, chỉ có 06 bị cáo trong tổng số 321 bị cáo bị đưa ra xét xử được áp dụng biện pháp Giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Đặc biệt, không có bị cáo nào được miễn trách nhiệm hình sự, được áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ và bị áp dụng các biện pháp tư pháp như Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Đưa vào trường giáo dưỡng hoặc các hình phạt khác như: cảnh cáo, phạt tiền... Tỷ lệ bị cáo bị xử phạt tù cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ 17,16% thấp hơn so với bị cáo không được hưởng án treo 81,02%. Tòa án áp dụng hình phạt là tù giam đối với NCTN phạm tội tại Đà Nẵng chiếm tỷ lệ cao nhất 81,02% trong tổng số các loại hình phạt mà NCTN phạm tội bị áp dụng. (Xem bảng 2.4, phụ lục) [32].

## **2.2. Việc áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội tại thành phố Đà Nẵng**

Qua thực tiễn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội (tác giả bàn về đối tượng NCTN phạm tội với tư cách bị cáo là NCTN) tại thành phố Đà Nẵng, cho thấy chất lượng xét xử của TAND hai cấp là tương đối tốt thể hiện tỷ lệ bản án xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội không có bản án nào bị hủy, còn tỷ lệ án bị sửa giảm dần qua các năm, đặc biệt trong năm 2014 không có bản án sơ thẩm nào bị hủy, sửa. Các bản án đã đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên khi họ tham gia tố tụng hình sự và cũng đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **2.2.1. Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm người chưa thành niên phạm tội**

Nhìn chung, Tòa án hai cấp Đà Nẵng đã thực hiện tốt công tác chuẩn bị xét xử

sơ thẩm NCTN phạm tội. Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền xét xử, thời hạn xét xử vụ án đúng quy định pháp luật, chưa có vụ án nào quá hạn và kéo dài, ra Quyết định xét xử đúng thời hạn luật định.

Thẩm phán đã thực hiện tốt công tác nghiên cứu hồ sơ các vụ án có người chưa thành niên phạm tội, phát hiện kịp thời các vụ án có vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, kịp thời trả hồ sơ cho các cơ quan này để điều tra bổ sung. Từ năm 2011 cho đến năm 2015, Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung 14 vụ/22 bị cáo là NCTN.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ, hầu hết các Thẩm phán đã có trách nhiệm và tinh thần trong việc kiểm tra chứng cứ đảm bảo xác định đúng tuổi của bị cáo để áp dụng đúng các quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội; xác định rõ được trình độ phát triển về thể chất, tinh thần cũng như mức độ nhận thức hành vi của bị can, bị cáo là NCTN như có bị bệnh tâm thần nặng, rối loạn trí óc hay không... để tiến hành giám định kịp thời; xác định đầy đủ các tình tiết khác như: có người thành niên xúi giục hay không, nguyên nhân và điều kiện phạm tội; hoàn cảnh, động cơ và mục đích của người phạm tội; cũng như các tình tiết quan trọng có ảnh hưởng đến quyết định hình phạt như nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ... Do đó, tại Đà Nẵng trong vòng 5 năm (2011-2015) chưa có vụ án xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội nào bị hủy, sửa do các lỗi vi phạm thủ tục tố tụng về xét xử sơ thẩm người chưa thành niên.

Trong giai đoạn này, Tòa án đã cân nhắc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam phù hợp, chưa có trường hợp áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam không đúng với quy định của pháp luật. Trong các trường hợp chưa cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam, Tòa án đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác. Trong 05 năm (2011-2015), tại thành phố Đà Nẵng chưa có trường hợp nào bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn sai pháp luật, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị can, bị cáo là NCTN.

Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán cũng đã đảm bảo quyền của NCTN về người đại diện hợp pháp. Tuy nhiên, vấn đề về người bào chữa và cấp giấy chứng nhận người bào chữa trên thực tế cũng gặp phải một số vướng mắc như:

Khoản 2 Điều 38 BLTTHS năm 2003 quy định việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa là do Chánh án quyết định là thủ tục không cần thiết, vì Thẩm phán là người trực tiếp giải quyết vụ án nên họ nắm bắt được hồ sơ cũng như chủ động hơn trong việc cấp Giấy chứng nhận. Có trường hợp người bào chữa là cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và vẫn yêu cầu Tòa án cấp lại Giấy chứng nhận người bào chữa sau khi đã có Giấy chứng nhận người bào chữa của cơ quan điều tra cấp. Theo quy định tại Điều 39 Luật trợ giúp pháp lý *“Giấy chứng nhận tham gia tố tụng của Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư có giá trị trong các giai đoạn tố tụng, trừ trường hợp bị thu hồi...”*. Tuy nhiên, nếu Tòa án không cấp lại Giấy chứng nhận người bào chữa cho người này thì họ sẽ gặp khó khăn trong quá trình tiếp xúc bị can, bị cáo là NCTN trong trại tạm giam.

Việc quy định bị can, bị cáo là NCTN hoặc người đại diện có quyền được từ chối người bào chữa trên thực tế không khả thi và trong 05 năm (2011-2015) tại thành phố Đà Nẵng chưa có trường hợp nào những đối tượng trên thực hiện được quyền này. Bởi vì những đối tượng trên chưa nhận thức được đầy đủ về hậu quả pháp lý của việc từ chối người bào chữa, nên theo tác giả đây là một quy định còn bất cập.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 190 BLTTHS năm 2003 thì *“Trong trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 57 của Bộ luật này mà người bào chữa vắng mặt, thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa”* dẫn đến thực tiễn áp dụng gặp nhiều vướng mắc. Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng phải hoãn phiên tòa trong trường hợp vắng mặt người bào chữa, dẫn đến kéo dài vụ án không cần thiết. Đây là một quy định bất cập, chưa có sự thống nhất, không chỉ gây khó khăn cho các Tòa án ở Đà Nẵng trong việc áp dụng pháp luật mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

Việc thành lập HĐXX về cơ bản đã thực hiện đúng quy định của pháp luật

(khoản 1 Điều 307 BLTTHS năm 2003). Đó là trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thành phần HĐXX được mời để tham gia phiên tòa là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trên thực tế áp dụng pháp luật về vấn đề này chưa có sự thống nhất dẫn đến việc mời Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa cũng không có sự nhất quán. Cụ thể, luật quy định Hội thẩm là giáo viên nhưng không có văn bản nào hướng dẫn Hội thẩm đang là giáo viên hay đã từng là giáo viên nên có trường hợp Hội thẩm trước đây là giáo viên nhưng hiện nay đã nghỉ hưu thì có chấp nhận được hay không? Thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng cho thấy Tòa án hai cấp vẫn chấp nhận Hội thẩm đã từng là giáo viên tham gia xét xử người chưa thành niên phạm tội, vì họ hiểu biết được tâm lý của NCTN dưới góc độ giáo dục nhưng đây chỉ là cách hiểu riêng chứ chưa có sự hướng dẫn áp dụng thống nhất.

Ngoài ra, thực tế ở Đà Nẵng Hội thẩm chủ yếu công tác ở các cơ quan ban ngành của Ủy ban nhân dân nên số lượng Hội thẩm là giáo viên hay Đoàn thanh niên là rất ít nên quá trình chuẩn bị xét xử mời Hội thẩm tham gia phiên tòa rất khó khăn. Quyết định xét xử mời người này nhưng khi chuẩn bị xét xử họ lại có công việc đột xuất nên phải mời người khác, có khi một vụ án phải thay đổi rất nhiều Hội thẩm, có trường hợp phải hoãn phiên tòa vì vắng mặt Hội thẩm nhân dân.

Mặt khác, luật tố tụng cũng không quy định cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh làm Hội thẩm có độ tuổi từ bao nhiêu trở lên nên phải dẫn chiếu đến các quy định về Hội thẩm là Pháp lệnh Hội thẩm và Thẩm phán năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Việc chuẩn bị phiên tòa xét xử NCTN phạm tội không được chú trọng. Các phiên tòa xét xử NCTN phạm tội cũng được tiến hành tại phòng xử án chung, vị trí của HĐXX và những người tham gia phiên tòa không được sắp xếp lại... không có gì khác so với phiên tòa xét xử người đã thành niên. Có một số trường hợp do cơ sở vật chất nên cũng khó để có thể chuẩn bị được Hội trường xét xử.

Ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cơ sở vật chất được kế thừa từ Tòa án Quảng Nam – Đà Nẵng cũ, nên diện tích rất chật chội, phòng xử án

quá hẹp lại không có kinh phí được hỗ trợ để sửa chữa nên phòng xử án, vị trí, chỗ ngồi của HĐXX của Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, Vành móng ngựa, chỗ ngồi của người bào chữa (Luật sư) chưa được sửa chữa phù hợp theo hướng dẫn thống nhất của Tòa án tối cao là HĐXX ngồi hàng ghế cao nhất, Thư ký ngồi phía dưới, trước mặt HĐXX, ngang hàng với Kiểm sát viên và Luật sư. Do đó, công tác xét xử gặp nhiều khó khăn.

### ***2.2.2. Về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa***

Trong quá trình xét hỏi hầu hết các Thẩm phán đã chú trọng và quan tâm nhiều về tâm sinh lý, độ tuổi của bị cáo nên những câu hỏi đối với họ thường ngắn gọn, đơn giản và rất từ tốn, ít có thái độ gay gắt giống như bị cáo đã thành niên; có Thẩm phán nhắc lại và giải thích câu hỏi khi xét thấy bị cáo chưa hiểu. Điều này đã tạo tâm lý nhẹ nhàng giúp NCTN phạm tội bình tĩnh, hiểu và trả lời đúng câu hỏi một cách khách quan. Do vậy, các vụ án xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội tại Đà Nẵng chưa có vụ án nào bị oan sai.

Thực tế nhiều trường hợp các em độ tuổi quá nhỏ nên tâm lý không ổn định, run rẩy, sợ hãi, không trả lời được câu hỏi thì HĐXX đã có các biện pháp xử lý kịp thời như động viên, giúp bị cáo trấn tĩnh cho bị cáo xuống ngồi ghế và chuyển sang xét hỏi bị cáo khác như người bị hại đã giúp cho các vụ án giải quyết khách quan và chính xác.

Ngoài ra, để vụ án được đảm bảo tính khách quan, cân nhắc áp dụng biện pháp xử lý hình sự phù hợp đối với NCTN phạm tội, HĐXX đã đảm bảo hỏi đại diện nhà trường, tổ chức vào việc xác định đúng nguyên nhân và điều kiện phạm tội, động cơ, mục đích, hoàn cảnh phạm tội của bị cáo. Quá trình xét hỏi, nhiều trường hợp đại diện gia đình, nhà trường có các yêu cầu như xét hỏi bị cáo thì HĐXX cũng đều chấp nhận. Chính thủ tục xét hỏi thân thiện và gần gũi đã giúp bị cáo nhận thức về hành vi, thành khẩn khai báo và đảm bảo được hiệu quả giáo dục răn đe, phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, Điều 209 BLTTHS năm 2003 quy định, khi xét hỏi bị cáo, chủ tọa phiên tòa phải đề bị cáo trình bày về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án. Hội

đồng xét xử sẽ chỉ hỏi thêm về những điểm mà bị cáo trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Nhưng thực tế cho thấy, hầu hết các chủ tọa phiên tòa không để cho bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án, mà chủ tọa phiên tòa đặt ngay các câu hỏi theo diễn biến sự việc mà nội dung cáo trạng đã nêu. Giai đoạn này, chủ tọa phiên tòa hỏi là chính, hỏi luôn cả nội dung của Hội thẩm, Kiểm sát viên và người bào chữa; thực hiện công việc xét hỏi như một Điều tra viên hoặc Kiểm sát viên trong giai đoạn điều tra bị can. Quá trình hỏi Thẩm phán kết hợp luôn việc giáo dục bị cáo, có khi còn bình luận, nhận xét, tỏ thái độ đối với lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Ngoài ra, Thẩm phán còn giải thích cho bị cáo và những người tham gia tố tụng về quy định của BLHS nhưng lại không giải thích về quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa theo quy định của BLTTHS.

Mặt khác, BLTTHS chưa có quy định cho những người tham gia tố tụng được hỏi lẫn nhau, trong khi quy định về đối chất ở giai đoạn điều tra thì Điều tra viên cho những người đối chất được hỏi lẫn nhau. Điều này dẫn đến thực tiễn tại phiên tòa những người tham gia tố tụng muốn hỏi lại để đảm bảo tính chính xác của lời khai thì phải nhờ vào năng lực, trình độ của HĐXX.

Một vấn đề nữa là HĐXX nặng về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa hơn so với các phần khác trong quá trình xét xử, việc cân đối thời gian cho phần hỏi với các phần khác thường lệch nhau rất xa. Thời gian để các bên tranh luận thường rất ngắn và sau đó là nghị án. Cho thấy, thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng nặng về tố tụng thẩm vấn nên đôi khi tâm lý bị cáo bị áp lực và mất bình tĩnh nhiều do hết Thẩm phán hỏi, qua Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa...

### ***2.2.3. Thủ tục tranh luận tại phiên tòa***

Về cơ bản, các quy định về thủ tục tranh luận tại phiên tòa là phù hợp và thực tiễn áp dụng tại thành phố Đà Nẵng cũng không có gì vướng mắc.

Tuy nhiên, có bất cập là Thẩm phán thường không quan tâm đến tranh luận giữa người bào chữa (Luật sư) với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Đây là khâu yếu nhất của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tại Đà Nẵng hiện nay. Thẩm phán quá phụ thuộc vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đường lối xét xử (mức

án cụ thể) về vụ án đã được duyệt từ trước nên không mấy quan tâm đến chứng cứ, yêu cầu và quan điểm của bị cáo là NCTN, người đại diện hợp pháp của họ cũng như người bào chữa.

Sau khi người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo là NCTN và đề nghị Kiểm sát viên tranh luận về từng vấn đề mà người bào chữa đã nêu ra, nhưng có một số Kiểm sát viên thường nói câu là “*giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố và không có ý kiến tranh luận gì thêm*”.

#### **2.2.4. Vai trò của các bên trong tố tụng**

*Thứ nhất*, đối với Thẩm phán: Với vai trò là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người điều khiển phiên tòa, đã thể hiện được quyền năng của mình là giám sát, kiểm tra và bảo đảm sự bình đẳng và các điều kiện khác để các bên thực hiện các quyền của mình tại phiên tòa nhưng do tư duy cũ và thói quen của Thẩm phán từ thế hệ này qua thế hệ khác thì họ thường chỉ tập trung vào việc “*khuất phục*” bị cáo, mà chưa quan tâm đúng mức đến việc điều khiển phiên tòa, nhất là việc điều khiển việc tranh luận giữa bị cáo, người đại diện hoặc người bào chữa cho bị cáo (Luật sư) với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Nhiều khi Thẩm phán còn lúng túng trong xử lý tình huống, thời gian xét hỏi, tranh luận dài nhưng không đi vào vấn đề trọng tâm trong việc giải quyết các vụ án.

*Thứ hai*, đối với Hội thẩm: theo quy định của pháp luật thì Hội thẩm độc lập trong xét xử, ngang quyền với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng cho thấy, Hội thẩm chưa thực hiện hết nhiệm vụ và trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình. Hội thẩm tham gia còn mang nặng tính hình thức, không phải chịu trách nhiệm, không có tư duy độc lập nên ỷ lại vào phán quyết của Thẩm phán. Việc thông qua bản án tại phòng nghị án lấy biểu quyết theo đa số nhưng về cơ bản Thẩm phán đưa ra ý kiến và Hội thẩm đồng ý theo.

*Thứ ba*, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký phiên tòa tại Điều 41 BLTTHS năm 2003 như phổ biến nội quy phiên tòa, báo cáo HĐXX những người được triệu tập đến phiên tòa... thì việc ghi biên bản phiên tòa của Thư ký hiện nay vẫn chưa đạt được yêu cầu. Hầu hết tại thành phố Đà Nẵng, Thư ký còn

quá trẻ hoặc không thì theo thói quen là ghi bản nháp biên bản phiên tòa rồi sẽ hoàn tất sau, có nhiều trường hợp chưa có kinh nghiệm nên ghi không kịp, có trường hợp cầu thả, ghi ngắn gọn nên không phản ánh được đầy đủ tính trung thực diễn biến phiên tòa.

*Thứ tư*, về Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Theo quy định pháp luật tổ tụng hình sự thì tại phiên tòa Kiểm sát viên là người công bố bản cáo trạng, bổ sung cáo trạng hoặc rút cáo trạng tại phiên tòa; tham gia cùng với HĐXX xét hỏi tại phiên tòa, trình bày lời luận tội, tranh luận với người bào chữa hoặc bị cáo; có quyền thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm hay Thư ký Tòa án. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng cho thấy, Kiểm sát viên rất ít hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác để chứng minh tội phạm, với quan niệm việc xét hỏi tại phiên tòa là trách nhiệm của HĐXX. Họ cho rằng họ chỉ có nhiệm vụ bảo vệ cáo trạng và kiểm sát việc tuân theo pháp luật và chỉ thể hiện vai trò của mình ở giai đoạn tranh luận. Nên việc xét hỏi về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội chủ yếu là HĐXX hỏi. Ngoài ra, khi trình bày lời luận tội thường căn cứ vào Bản cáo trạng chứ không căn cứ vào kết quả xét hỏi, mặc dù nội dung xét hỏi không đúng với cáo trạng. Hầu hết các Kiểm sát viên ít tranh luận và thường chỉ nói câu *“giữ nguyên bản cáo trạng và không có ý kiến tranh luận gì thêm”*, không tích cực tham gia tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác.

Do trình độ, năng lực của một số Kiểm sát viên còn hạn chế; việc nghiên cứu hồ sơ, chứng cứ một số vụ án chưa đầy đủ và toàn diện, thể hiện thái độ chủ quan, thiếu nghiêm túc, đơn giản trong nghiên cứu. Thực tiễn cho thấy, một số vụ án Kiểm sát viên không nắm chắc, nghiên cứu không sâu, không bảo vệ được quan điểm của Viện kiểm sát, khi xử lý các tình huống phát sinh còn lúng túng. Có trường hợp Kiểm sát viên trẻ, thiếu kinh nghiệm, dự kiến, chuẩn bị nội dung xét hỏi tranh luận chưa sát nên khi tranh luận không sắc bén, không thuyết phục, phát biểu bị động.

Một số trường hợp Kiểm sát viên ngại tranh luận với Luật sư, vì thái độ thiếu bình tĩnh, tự tin, xử lý tình huống tại phiên tòa còn lúng túng hoặc né tránh các vấn



đề, các tình tiết của vụ án cần tranh luận. Một số Kiểm sát viên không tập trung theo dõi quá trình xét hỏi, ghi chép các quan điểm của người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nên không đối đáp hoặc né tránh các vấn đề đó. Nhiều khi thái độ khi tranh luận của Kiểm sát viên còn nóng nảy, không kiềm chế, công kích nhau, phê phán không khoan nhượng nên không khí phiên tòa nghiêm trang, căng thẳng, không phù hợp với phiên tòa xét xử NCTN phạm tội thân thiện, gần gũi, hòa nhã.

*Thứ năm*, việc bảo đảm các quyền của bị cáo là NCTN phạm tội trong suốt quá trình tố tụng:

Trong số những người tham gia tố tụng thì bị cáo là nhân vật trung tâm. Các quy định của pháp luật hầu hết nhằm hướng đến việc xác định bị cáo có tội hoặc không có tội, nếu phạm tội thì phạm tội gì, mức hình phạt ra sao...

Khi chưa có bản án cuối cùng thì họ chưa bị coi là có tội, nên họ phải được đối xử như một người bình thường khác. Do đó, pháp luật đã quy định cho bị cáo là người chưa thành niên rất nhiều quyền như quyền được giữ bí mật thông tin cá nhân, quyền được nói lời nói sau cùng, ...

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử thì việc đảm bảo quyền cho bị cáo là NCTN trong suốt quá trình tố tụng chưa được hiệu quả. Có thể do nhận thức nên trước phiên tòa, đứng trước vành móng ngựa thì bị cáo là NCTN nói riêng hay bị cáo đã thành niên nói chung cũng đều bị đối xử như người đã có tội. Điều này không chỉ riêng nhận định của HĐXX mà cả Kiểm sát viên và cả những người khác tham dự phiên tòa cũng vậy. Trong khi, quyền suy đoán vô tội được quy định thông qua những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự, không ai là có tội và phải chịu hình phạt nếu chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Ngay cả đối với trường hợp NCTN phạm tội có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa có bản án có hiệu lực của Tòa án thì chưa có tội mà nhận thức của Hội đồng xét xử đã xem bị cáo là có tội.

Quyền được giữ bí mật thông tin cá nhân, quyền được bảo vệ nhân phẩm, danh dự (quyền riêng tư) của NCTN phạm tội. Quyền này được thể hiện rõ nhất

trong việc xét xử kín. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử tại Đà Nẵng vẫn có một số trường hợp đưa ra xét xử lưu động, công khai mời các cơ quan truyền thông, báo chí ghi âm, ghi hình.

Về vấn đề bị cáo nói lời sau cùng sau khi kết thúc giai đoạn tranh luận:

Theo quy định tại Điều 220 BLTTHS năm 2003: *“Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận. Bị cáo được nói lời sau cùng...”*. Đây là một quy định bảo đảm quyền năng cho bị cáo nói chung và bị cáo là NCTN nói riêng. Quy định này giúp làm rõ sự thật khách quan của vụ án, để bị cáo nói ra những điều khuất tất chưa được làm rõ hoặc đã được làm rõ nhưng giả dối, hạn chế tình trạng oan sai. Tuy nhiên, quy định này còn chưa cụ thể, chưa quy định về nội dung, giới hạn của việc nói sau cùng là gì nên thực tiễn xét xử NCTN phạm tội cho thấy câu cửa miệng của hầu hết các bị cáo là người chưa thành niên đều *“Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với cộng đồng”*. Cho thấy, HĐXX chưa giải thích, hướng dẫn cho bị cáo hiểu lời nói sau cùng này có tầm ý nghĩa quan trọng như thế nào nên bị cáo nói như thể là lời biện minh và *“cầu xin”* được giảm nhẹ hình phạt [25, tr.21-22].

Bảo đảm quyền của NCTN phạm tội thông qua quy định sự có mặt và vắng mặt của đại diện gia đình, nhà trường và tổ chức:

Khoản 3 Điều 306 BLTTHS năm 1999 quy định *“Tại phiên tòa xét xử bị cáo là NCTN phải có mặt của đại diện gia đình của bị cáo, trừ trường hợp đại diện gia đình cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng”*. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử sơ thẩm tại Đà Nẵng cũng gặp nhiều vướng mắc.

Ví dụ: nhiều trường hợp đại diện của gia đình bị cáo ở quá xa không thể tham gia phiên tòa có đơn xin vắng mặt, có lý do chính đáng thì phiên xét xử lần đầu tiên Tòa án có được xét xử không hay phải hoãn phiên tòa vì điều luật không quy định nếu vắng mặt có lý do chính đáng thì có được hoãn phiên tòa không, nếu hoãn cũng không có căn cứ để hoãn. BLTTHS năm 2003 chỉ quy định được hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau: Thay đổi, vắng mặt Kiểm sát viên, (Điều 45, 189); thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án (Điều 46, 47); bị cáo vắng mặt có lý do

chính đáng (Điều 187), vắng mặt người bào chữa (Điều 190); vắng mặt người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án làm trở ngại cho việc xét xử (Điều 191); vắng mặt người làm chứng về những vấn đề quan trọng (Điều 192); vắng mặt người giám định trong trường hợp cần có mặt người giám định (Điều 193). Có nhiều trường hợp để tránh tình trạng vụ án kéo dài, mất thời gian và công sức nên nhiều Thẩm phán yêu cầu gia đình cử người đại diện là cô, chú, dì.. ở gần để tham gia tố tụng hoặc không thì Tòa án yêu cầu Đoàn thanh niên cử người tham gia tố tụng để đại diện cho gia đình bị cáo và Tòa án tiến hành xét xử luôn. Nhưng việc Đoàn thanh niên tham gia như trên là không đúng với quy định của BLTTHS năm 2003, vì Đoàn thanh niên chỉ tham gia khi không có đại diện của gia đình bị cáo.

Ví dụ: Bản án hình sự số 121/2015/HSST ngày 28.11.2015 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử đối với bị cáo Đoàn Văn H cùng đồng bọn bị xét xử về tội “*Bắt giữ người trái pháp luật*” và “*Cướp tài sản*” theo khoản 1 Điều 123 và khoản 1 Điều 133 BLHS năm 1999. Do người đại diện của bị cáo Lê Thị L ở Quảng Bình, Tòa án tiến hành gửi Giấy triệu tập bằng đường bưu điện nhưng bà không đến, Thẩm phán phải ủy thác cho Công an xã nơi bà cư trú tiến hành tổng đạt Giấy triệu tập cho bà. Vụ án bị kéo dài do đợi kết quả ủy thác, Tòa án phải nhiều lần điện thoại cho Công an nơi bà cư trú mới nhận lại được biên bản cấp, tổng đạt.

Còn đối với bị cáo Lê Thị H, mẹ bị cáo ở Quảng Bình vì xa nên không vào tham dự phiên tòa được, di ruột của bị cáo là người đại diện hợp pháp cho bị cáo tham gia tố tụng tại phiên tòa và Tòa án vẫn chấp nhận mặc dù bị cáo vẫn còn mẹ. Do đó, văn bản hướng dẫn về vấn đề người đại diện hợp pháp chưa rõ ràng nên thực tiễn áp dụng quy định pháp luật sẽ được hiểu và vận dụng riêng theo cách của từng Thẩm phán, dẫn đến sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật.

Ngoài ra, thực tiễn xét xử ở thành phố Đà Nẵng cho thấy, hầu hết các phiên tòa xét xử NCTN phạm tội đều không có mặt đại diện nhà trường, tổ chức nơi người chưa thành niên học tập, lao động. Đây là vi phạm về thủ tục tố tụng nhưng

trên thực tế không có bản án nào bị Tòa án cấp trên hủy do vi phạm thì đây là vấn đề sai sót cần rút kinh nghiệm. Như bản án hình sự nêu trên, tại phiên tòa không có sự tham gia của tổ chức nơi bị cáo Lê Thị L, Lê Thị H lao động.

Đảm bảo quyền của NCTN phạm tội thông qua quy định về xét xử kín. Đây là quy định đảm bảo cho bị cáo giữ được các thông tin cá nhân cũng như có tránh để lại tâm lý không tốt cho sự phát triển sau này, tuy nhiên thực tiễn áp dụng hơi tùy nghi. Ví dụ, việc đưa ra xét xử lưu động vụ án có NCTN phạm tội để tăng tính giáo dục, răn đe chung nhưng việc công khai để công chúng và báo chí được tự do vào dự, bàn luận, viết bài, đưa tin, công bố danh tính của họ không chỉ ảnh hưởng đến tâm sinh lý của nạn nhân mà còn vi phạm về đời tư của họ. Quy định này chưa chặt chẽ, mặc dù đã hạn chế phạm vi áp dụng nhưng vẫn dự kiến khả năng xét xử lưu động những vụ án có NCTN phạm tội trong trường hợp cần giáo dục, tuyên truyền pháp luật và phòng ngừa tội phạm.

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam chưa có quy định về quyền của NCTN phạm tội được tiếp cận kỹ năng làm việc thân thiện. Do đó, trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội thì không gian, bầu không khí và những điều kiện phù hợp với sự phát triển của họ chưa được đáp ứng.

Đảm bảo quyền của NCTN phạm tội thông qua quy định về người bào chữa: Hiện nay tại thành phố Đà Nẵng số lượng Luật sư còn thiếu, một số hạn chế về trình độ nghiệp vụ, kỹ năng tranh tụng nên chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của mình chưa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội.

#### **2.2.5. Việc ra bản án, quyết định của Tòa án**

*Thứ nhất, HĐXX chưa đảm bảo được nguyên tắc xử lý NCTN phạm tội*

Điều 69 BLHS năm 1999 quy định về nguyên tắc xử lý NCTN phạm tội không nhằm mục đích trừng trị, lấy giáo dục, giúp họ sửa chữa sai lầm, trở thành người có ích cho xã hội nhưng nhìn chung hình phạt mà Tòa án áp dụng vẫn nặng về trừng trị mà chưa chú ý nhiều đến giáo dục. Áp dụng hình phạt nghiêm với NCTN phạm tội không phải là một biện pháp tốt mà có thể tác dụng ngược khiến NCTN phạm tội trở nên chai sạn, lì lợm hơn khi nghĩ rằng xã hội không khoan dung, mặc cảm của

suy nghĩ non nớt không dễ dàng gì xóa bỏ được.

Ví dụ 1: Nguyễn Minh Đ (17 tuổi 11 tháng 21 ngày) điều khiển xe mô tô của chị ruột chở theo Nguyễn Thảo N lưu thông trên đường Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng hướng từ khu dân cư Thọ Quang lên núi Sơn Trà với tốc độ 50km/h thì chạy vào đoạn đường cong, dốc và mặt đường lõm sâu, bị cáo không giảm tốc độ nên bánh trước của xe bị cáo điều khiển rơi vào vị trí lõm của lòng đường làm xe ngã xuống đường gây tai nạn. Hậu quả khiến Nguyễn Thảo N bị thương tích với tỷ lệ 97%. Bản án sơ thẩm số 42/2011/HSST ngày 03/7/2011 áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202; điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 69 và 74 BLHS sửa đổi, bổ sung 2003 xử phạt bị cáo Đ 18 tháng tù giam về tội “*Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*” và bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí... Rõ ràng, việc áp dụng hình phạt tù giam như trên của Tòa án Sơn Trà là quá nghiêm khắc bởi vì bị cáo có nhân thân tốt; chưa có tiền án, tiền sự; khi phạm tội bị cáo là NCTN; bị cáo và người bị hại là bạn bè của nhau, trong khi bị cáo Đ chở bị hại đi thì gây tai nạn N ngồi sau xe ngã xuống đường thương tích; bị cáo phạm tội lần đầu, biết ăn năn hối cải, là học sinh; gia đình bị cáo nhiều lần bồi thường cho bị hại chi phí điều trị. Ngoài ra, hồ sơ thể hiện người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn xin cho bị cáo được hưởng án treo; cha đẻ của bị cáo là thương binh và được tặng thưởng Huân, Huy chương. Vì vậy, chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà nên giao cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục nhằm tạo điều kiện cho bị cáo được tiếp tục học tập tại trường vẫn có tác dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm xong, bị cáo Đ và người đại diện hợp pháp của bị cáo kháng cáo về phần hình phạt và trách nhiệm dân sự. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 219/2011/HSPT ngày 16.9.2011 chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đ và người đại diện hợp pháp xử phạt bị cáo Đ 18 tháng tù nhưng được hưởng án treo. Còn về trách nhiệm dân sự bị cáo và người đại diện hợp pháp rút yêu cầu trước khi mở phiên tòa nên không đề cập.

Ví dụ 2: Do bị Phạm Hữu H đuổi đánh nên vào lúc 20 giờ ngày 16.09.2011, Trịnh Quang Long (17 tuổi 7 tháng 19 ngày) đã rủ Phạm Tiến D tìm H để trả thù.

Tại quán nước mía của anh Tuấn ở tổ 39, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng khi thấy L ngồi uống nước mía ở đây, H đã xông vào dùng chân đạp vào người L làm L ngã thì D đã dùng kiếm tự tạo chém nhiều nhát vào người H gây thương tích tỷ lệ 25%. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2012/HSST ngày 15.02.2012 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã áp dụng khoản 2 Điều 104; điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 về tội “*Cố ý gây thương tích*” riêng đối với bị cáo L vì khi phạm tội là NCTN nên được áp dụng thêm Điều 47, 69, và 74 BLHS năm 1999 xử phạt 09 tháng tù. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo, riêng bị cáo L và người đại diện hợp pháp của bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, án xử sơ thẩm quá nặng xin được hưởng án treo. Xét thấy, bị cáo L không trực tiếp đánh chém gây thương tích cho người bị hại, khi phạm tội cho đến xét xử phúc thẩm bị cáo là NCTN, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, đặc biệt vụ án do lỗi của người bị hại gây sự trước, sau khi phạm tội bị cáo ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo, bị cáo đã có tác động gia đình bồi thường cho người bị hại nên chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội mà cho cải tạo, giáo dục tại địa phương cũng thỏa đáng. Bản án hình sự phúc thẩm số 99/2012/HSPT ngày 20.4.2012 của tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã sửa án sơ thẩm xử phạt bị cáo L 09 tháng tù về tội “*Cố ý gây thương tích*” nhưng cho hưởng án treo là phù hợp đảm bảo nguyên tắc nhân đạo, xử lý người phạm tội nhằm mục đích giáo dục không nhằm trừng trị.

*Thứ hai, không hiểu đúng quy định tại Điều 47 BLHS năm 1999 dẫn đến khi quyết định hình phạt áp dụng thiếu điều luật đối với NCTN phạm tội.*

Trong trường hợp, người chưa thành niên phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS và được Tòa án áp dụng Điều 47 BLHS, thì việc QĐHP dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định cũng đang còn nhiều quan điểm trái ngược nhau. Đây cũng là vấn đề mà trong thực tiễn xét xử, nhiều Tòa án tại thành phố Đà Nẵng còn lúng túng.

Ví dụ: Vào ngày 28.6.2014 bị cáo Lê Ngọc H, Trương Đình N, Đặng Quý L, Trần Văn B đã chuẩn bị công cụ, phương tiện, bàn bạc thống nhất đến khu vực suối Mơ thuộc thôn An Định, xã Hòa Bắc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng lén lút

lấy trộm xe mô tô BKS 43S4-3746 có giá trị 7.750.000đ của anh Đỗ Ngọc C rồi bán cho Trần Văn B với giá 2.300.000đ để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Đến ngày 13.7.2014, bị cáo L, N tiếp tục đến khu suối Mơ để trộm cắp xe mô tô BKS 43F1-167.90 trị giá 19.440.000đ cùng một cái ví trong đó có 60.000đ, 01 điện thoại di động hiệu Masstel C205 trị giá 238.000đ của anh Đặng Minh K thì bị phát hiện bắt quả tang. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 15/2015/HSST ngày 15.4.2015 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã áp dụng điểm a khoản 2 Điều 138, Điều 69, Điều 74 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo Lê Ngọc H, Trương Đình N và Đặng Quý L 02 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Riêng đối với bị cáo Lê Ngọc H còn được áp dụng thêm điểm p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 của BLHS. Bị cáo Trương Đình N và Đặng Quý L được áp dụng thêm điểm g, khoản 1 Điều 48; điểm b, p, o khoản 1, 2 Điều 46; Điều 18; Điều 20; Điều 52; Điều 53 của BLHS. Sau khi xử sơ thẩm bị cáo L và N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo B kháng cáo án sơ thẩm xử nặng xin hưởng án treo. Bị cáo H kháng cáo án sơ thẩm xử nặng xin giảm nhẹ hình phạt. Bản án hình sự phúc thẩm số 142/2015/HSPT ngày 17.7.2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận kháng cáo của H, N, L và B, sửa án sơ thẩm giảm mức hình phạt của bị cáo H xuống còn 15 tháng tù giam, bị cáo N và L còn 18 tháng tù giam và bị cáo B 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Riêng đối với bị cáo N và L được áp dụng thêm Điều 47 BLHS.

Tác giả đồng tình với quan điểm trên của bản án phúc thẩm bởi vì trong trường hợp này, bị cáo N và L có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS là đã tự nguyện khai ra các lần phạm tội trước đó, tự nguyện tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho người bị hại... thì Tòa án có thể áp dụng Điều 47 BLHS cho các bị cáo tuy nhiên bản án sơ thẩm không chú ý đến điều này. Ngoài ra, đối với bị cáo H mặc dù là người khởi xướng rủ N và L đi trộm cắp tài sản nhưng giá trị tài sản chiếm đoạt thấp hơn N và L, bị cáo chỉ phạm tội một lần trong khi N và L phạm tội hai lần nhưng cấp sơ thẩm lại xử H mức hình phạt bằng với N và L là chưa phù hợp. Ngoài ra, các bị cáo có nhân thân tốt, khi phạm tội ăn năn, hối cải, gia đình bị cáo có công với cách mạng, hoàn cảnh kinh tế

khó khăn nên cấp sơ thẩm khi xét xử đã không xem xét đầy đủ và toàn diện hồ sơ, xử một mức nặng và chưa phù hợp với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo.

*Thứ ba*, việc áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng như quy định tại khoản 3 Điều 70 BLHS năm 1999 thì Thẩm phán còn lúng túng và áp dụng chưa đúng quy định pháp luật do điều luật không quy định rõ tiêu chí để đánh giá tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Mặt khác, BLHS quy định việc đưa vào trường giáo dưỡng được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, do Tòa án quyết định trong thời hạn từ 01 đến 02 năm. Như vậy, trường hợp khi xét xử NCTN phạm tội gần 18 tuổi mà Tòa án quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, khi chưa hết thời hạn trong trường giáo dưỡng, họ đã trở thành người thành niên (đủ 18 tuổi hoặc hơn 18 tuổi) khiến cơ quan tư pháp lúng túng không biết xử lý thế nào khi chức năng của trường giáo dưỡng là chỉ thực hiện việc giáo dục đối với người dưới 18 tuổi. Nếu đưa họ ra khỏi trường giáo dưỡng thì bản án không được thi hành nghiêm minh. Do đó, nếu người chưa thành niên từ trên 17 tuổi đến dưới 18 tuổi thì nhiều Thẩm phán không áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng, vì thời hạn tối thiểu học tập, giáo dục tại trường giáo dưỡng là 01 năm.

*Thứ tư*, vấn đề quyết định hình phạt trong trường hợp NCTN chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt chưa có quy định cụ thể. Thực tiễn khi quyết định hình phạt Tòa án phải căn cứ vào quy định tại Điều 52 BLTTHS năm 2003, Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04.8.2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12.5.2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quy định tại Điều 74 BLHS năm 1999 để xác định mức hình phạt với độ tuổi của NCTN.

Ví dụ: tại Bản án số 67/2013/HSST ngày 21.8.2013 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã áp dụng khoản 2 Điều 133; Điều 18; khoản 1, 3 Điều 52; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 74 của BLHS năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn T (chưa đủ 18 tuổi) 03 năm tù về tội “*Cướp tài sản*” (chưa đạt). Tòa án áp dụng Điều 47 xử chi bị cáo dưới khung là áp dụng khoản 1



Điều 133 năm 1999 với khung hình phạt từ 3 năm – 10 năm tù. Căn cứ vào Điều 74 Bộ luật hình sự năm 1999, mức hình phạt bị cáo được áp dụng không quá 3/4 của 10 năm là 7 năm 6 tháng tù. Nhưng do bị cáo phạm tội chưa đạt nên bị cáo tiếp tục được giảm tiếp 3/4 mức hình phạt nữa. Như vậy, bị cáo bị Tòa án xử phạt 03 năm tù là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo quan điểm của tác giả, khi quyết định hình phạt thì phải định tội trước như ví dụ trên bị cáo được định tội “*Cướp tài sản*” theo khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999, sau đó mới định khung hình phạt trong khoản nào, ví dụ trên bị cáo được quyết định hình phạt nhẹ hơn nên khung hình phạt từ 03 - 10 năm. Còn chưa đạt là phạm tội chưa đạt chứ không phải là tội chưa đạt.

Tuy nhiên, vì chưa có hướng dẫn cụ thể nên đây cũng chỉ là đường lối xử lý của Thẩm phán giải quyết vụ việc trên. Chẳng hạn, luật quy định mức hình phạt không quá 1/2 mức cao nhất của khung hình phạt nếu là chuẩn bị phạm tội và không quá 3/4 mức cao nhất của khung hình phạt nếu là phạm tội chưa đạt. Như vậy, có thể hiểu điều luật khống chế cả mức hình phạt tối thiểu và mức hình phạt tối đa của khung hình phạt không hay chỉ hiểu điều luật chỉ khống chế việc giảm nhẹ ở mức tối đa. Nên chăng cần có một quy định cụ thể khi xét xử bị cáo nếu rơi vào các trường hợp trên theo một khoảng nhất định bị phạt tù từ ... năm đến ... năm để thực tiễn xét xử không phải lung túng khi áp dụng.

#### *Thứ năm, về việc áp dụng quy định của pháp luật về miễn TNHS và án treo*

Theo quy định của pháp luật thì NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được cơ quan gia đình nhận giám sát, giáo dục. Tuy nhiên, thực tiễn trong vòng năm năm từ 2011 - 2015 chưa có vụ án nào NCTN được miễn trách nhiệm hình sự. Bởi vì, việc xác định “*gây hại*” không chỉ căn cứ về mặt vật chất mà còn về tinh thần, an ninh, trật tự xã hội...

Vấn đề áp dụng án treo cũng không có sự ưu tiên nào, khi áp dụng án treo cần căn cứ vào các Điều 60 và Điều 69 BLHS và mục 6 Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02.7.2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về việc áp dụng án treo nên khi áp dụng đòi hỏi thủ tục nghiêm ngặt nên cấp sơ thẩm rất ít khi áp dụng. Tại bảng

2.4 hình phạt được áp dụng án treo chỉ chiếm 17,57 % so với các các loại hình phạt khác.

Hầu như các bản án kháng cáo lên phúc thẩm sửa thành án treo. Ngoài ra, khi hưởng án treo cần giao NCTN phạm tội cho cơ quan nào giám sát, giáo dục là vấn đề không có sự thống nhất. Khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999 Tòa án giao cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục... Thực tiễn các bản án hình sự sơ thẩm tại thành phố Đà Nẵng cho thấy có sự không nhất quán trong áp dụng quy định pháp luật này. Vì có trường hợp NCTN phạm tội đăng ký hộ khẩu ở một nơi nhưng cư trú ở một nơi nên có Thẩm phán giao bị cáo về chính quyền địa phương nơi họ đăng ký thường trú, có Thẩm phán giao nơi họ đang cư trú để giám sát, giáo dục.

#### *Thứ sáu, về bồi thường thiệt hại và trách nhiệm bồi thường*

Luật chỉ quy định NCTN dưới 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha mẹ thì cha mẹ phải bồi thường, trừ trường hợp tài sản cha mẹ không đủ để bồi thường mà họ có tài sản riêng thì lấy tài sản của họ để bồi thường còn trường hợp không còn cha mẹ, không có người giám hộ thì ai bồi thường. Trường hợp họ có tài sản riêng, còn cha mẹ thì có được lấy tài sản của họ để bồi thường hay không? Trường hợp họ không còn cha mẹ hoặc người giám hộ luật không quy định rõ nên thực tiễn áp dụng gặp khó khăn vì bản án không biết tuyên như thế nào, sẽ tuyên “không bồi thường”, tài sản “không có” hay tuyên “không giải quyết”, hay “chưa giải quyết”. Thực tiễn xét xử ở thành phố Đà Nẵng vẫn tuyên trách nhiệm bồi thường đối với bị cáo là người chưa thành niên dưới 15 tuổi không còn cha, mẹ và không có tài sản chờ khi nào bị cáo có tài sản thì sẽ thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với bản án đó.

### **2.3. Nguyên nhân dẫn đến những sai sót khi áp dụng pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội**

*Thứ nhất*, hoạt động giải thích pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa kịp thời, chưa thực hiện thường xuyên, liên tục. Do vậy, khi xét xử luật có nhiều cách hiểu khác nhau, nhiều Thẩm phán gặp vướng mắc không biết áp dụng quan điểm nào cho phù hợp khi luật không quy định một cách chi tiết và cũng

không có sự giải thích.

*Thứ hai*, do đời sống thực tế đa dạng và biến đổi không ngừng, nhiều quy định của pháp luật về NCTN phạm tội được xây dựng khác so với sự phát triển của xã hội hiện tại nên có những quy định về NCTN phạm tội khi áp dụng vào thực tế không phù hợp. Nhiều quy định trong một số văn bản có nội dung chưa rõ ràng, thiếu tính thống nhất, có khi chòng chéo. Điều này có thể do các nhà làm luật chưa nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc các vấn đề về tâm lý, nhu cầu, tư tưởng, tình cảm; phân tích, đánh giá nếu áp dụng quy định pháp luật như vậy thì đáp ứng điều gì cho NCTN phạm tội. Công tác hệ thống hóa pháp luật, kiểm tra, phát hiện những quy định có sự “*chòng chéo*” hay “*khoảng trống*” pháp luật chưa thường xuyên nên thực tiễn khi áp dụng gặp vướng mắc.

*Thứ ba*, năng lực, kỹ năng xây dựng pháp luật của một số chủ thể có thẩm quyền về NCTN phạm tội chưa cao mà cụ thể là khả năng trình độ của đại biểu Quốc hội, của các cán bộ công chức trực tiếp xây dựng dự thảo. Đại biểu Quốc hội ở nước ta có khoảng 70% làm việc không chuyên trách, họ chưa được đào tạo một cách chuyên sâu trong, hơn nữa họ lại không trực tiếp làm việc ở các cơ quan bảo vệ trẻ em hay cơ quan bảo vệ pháp luật nên chưa xây dựng được những quy phạm pháp luật phù hợp với thực tiễn để bảo vệ quyền và lợi ích của NCTN phạm tội.

*Thứ tư*, hệ thống cơ quan bảo vệ và chăm sóc trẻ em chưa đáp ứng được nhu cầu vấn đề đặt ra với NCTN và NCTN phạm tội. Cơ quan này sẽ có chức năng phối hợp với các chủ thể để thực hiện các mục tiêu, kế hoạch, xây dựng phương hướng... hành động vì trẻ em. Đồng thời có chức năng phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật để tìm ra các quy định pháp luật phù hợp cho NCTN và NCTN phạm tội. Nhưng trên thực tế, quy phạm pháp luật áp dụng đối với NCTN phạm tội vẫn xuất phát từ chính các nhà làm luật mà vẫn chưa đứng trên lập trường của các chủ thể bảo vệ cho NCTN. Điều này đã dẫn đến những hạn chế, thiếu sót trong các quy định pháp luật về NCTN phạm tội.

*Thứ năm*, HĐXX vẫn còn tâm lý phụ thuộc vào mức án do đại diện Viện kiểm sát đề xuất, hiếm có trường hợp nào xử dưới mức mà Viện kiểm sát đề xuất.

Một số trường hợp HĐXX chưa đảm bảo tính độc lập trong xét xử, tâm lý bị ảnh hưởng và tác động bởi các yếu tố bên ngoài nên đôi khi lạm dụng áp dụng các tình tiết giảm nhẹ TNHS để đủ điều kiện áp dụng Điều 47. Ngược lại, có một số bản án HĐXX chưa phân tích rõ các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo đương nhiên được hưởng, nên dẫn đến áp dụng thiếu điều luật để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nhận định của HĐXX còn hơi hợt nên có trường hợp quyền lợi của bị cáo chưa được Hội đồng xét xử cân nhắc thấu đáo.

Tâm lý Thẩm phán sợ án bị hủy, bị sửa nên làm theo kiểu “*áp dụng nhằm còn hơn bỏ sót*”, phụ thuộc nhiều vào mức án do đại diện Viện kiểm sát đề xuất, ít quan tâm đến ý kiến của Hội thẩm nhân dân nên mức hình phạt còn chủ quan, thiếu tính chính xác ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bị cáo.

Tại phiên tòa, Thẩm phán chưa phát huy hết năng lực của Hội thẩm, một vài trường hợp Thẩm phán hỏi dài dòng, nên thời gian cho Hội thẩm thẩm vấn không nhiều, có khi Thẩm phán cắt lời thẩm vấn của Hội thẩm; có một số trường hợp lúc nghị án không quan tâm đến phát biểu của Hội thẩm, thậm chí lấy ý kiến chung chung.

Hội thẩm nhân dân chưa thực hiện hết vai trò, trách nhiệm của mình khi tham gia xét xử. Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ còn hơi hợt, chỉ nghiên cứu xem bị cáo bị truy tố đúng tội chưa, đúng các tình tiết tăng nặng, định khung hình phạt chưa, mức hình phạt được áp dụng bao nhiêu, mức đề xuất của Viện kiểm sát mà ít chú ý nhiều đến điểm, khoản, điều áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Có trường hợp Hội thẩm không xem trước hồ sơ trong thời gian chuẩn bị xét xử dẫn đến tình trạng ra trước phiên tòa Thẩm phán là người hỏi chính, nếu có tham gia xét hỏi cũng chỉ là hỏi lại những vấn đề mà Thẩm phán đã hỏi. Nên khi nghị án ý kiến của Hội thẩm hầu như phụ thuộc vào Thẩm phán, không thể hiện được là người có kiến thức am hiểu về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với NCTN phạm tội nên không thể bảo vệ được quyền của NCTN phạm tội, giúp họ thấy được lỗi làm mà ăn năn hối cải. Vì thế, Hội thẩm khó có khả năng áp dụng khoản 2 Điều 307 BLTTHS 2003 là “*khi xét xử nếu xét thấy không cần thiết phải quyết định hình phạt đối với bị*

*cáo thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp quy định tại Điều 70 của Bộ luật hình sự”.*

Vì luật quy định Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử phải là cán bộ Đoàn thanh niên hoặc giáo viên hoặc người có kinh nghiệm về tâm, sinh lý của NCTN phạm tội nên chủ yếu là các Hội thẩm đang đương chức do vậy gặp khó khăn trong thu xếp thời gian tham gia xét xử. Còn Hội thẩm hưu trí thì gặp khó khăn về sức khỏe, hoặc cản trở bởi mối quan hệ huyết thống với những người liên quan đến vụ án. Ngoài ra, chế độ phụ cấp của Hội thẩm nhân dân khi tham gia xét xử cũng chưa được quan tâm.

Kế hoạch tổ chức hoạt động xét xử của Chánh án nhân dân một số nơi chưa cân nhắc đến kế hoạch công tác của Hội thẩm nhân dân để lên lịch xét xử nên một số trường hợp trùng lịch đi công tác nên có trường hợp cận ngày xét xử Hội thẩm mới thông báo không thể tham gia phiên tòa, do đó sợ vi phạm thủ tục tố tụng Thư ký phiên tòa điện nhờ Hội thẩm khác ngồi dùm, thời gian gấp dẫn đến khi xét xử Hội thẩm chưa kịp nghiên cứu hồ sơ, nên Hội thẩm không có nhiều ý kiến cùng với Thẩm phán cân nhắc khi quyết định kết quả giải quyết vụ án.

Đặc biệt, trong thời gian cao điểm là tháng 9 của năm, Thư ký thường mời Hội thẩm bằng cách điện thoại nhờ ngồi xét xử ngay trong chút lát, mà không có thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thư ký chỉ photo cho Hội thẩm bản cáo trạng hoặc Thư ký tự hoán đổi Hội thẩm thành để đúng thành phần bắt buộc theo khoản 1 Điều 317 BLHS năm 2003. Từ đó, cho thấy quyền của NCTN phạm tội chưa được bảo đảm mà Tòa án chỉ quan tâm đến công việc của ngành là hoàn thành công việc được giao mà thôi.

Ngoài ra, các Tòa án cấp quận, huyện ở thành phố Đà Nẵng cũng chưa có kế hoạch cung cấp các văn bản pháp quy, tổ chức tập huấn nghiệp vụ, hội nghị trao đổi, rút kinh nghiệm cho Hội thẩm nhân dân nên họ không chủ động cập nhật các văn bản pháp luật mới dẫn đến khi xét xử họ chỉ nghe mà không có ý kiến gì.

Thực tiễn cho thấy Chánh án chưa quan tâm đến việc phân công Thẩm phán giải quyết vụ án hình sự là NCTN phạm tội mà chỉ quan tâm đến vụ án có phức tạp

hay không, có cần Thẩm phán có kinh nghiệm hay không trong khi đa số các Thẩm phán đều được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ mà chưa được đào tạo về tâm lý người chưa thành niên nên kết quả giải quyết vụ án chưa thật sự bảo vệ quyền lợi của NCTN phạm tội.

*Thứ sáu*, chưa giải quyết nguyên nhân và điều kiện phạm tội

Trong một số hình phạt không tước tự do áp dụng đối với NCTN phạm tội chưa phù hợp với đặc điểm sinh lý, nhu cầu giáo dục họ. Đó là hình phạt cảnh cáo được quy định tại khoản Điều 72 BLTTHS. Thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng cho thấy, trong vòng năm năm từ năm 2011 đến năm 2015, Tòa án hai cấp Đà Nẵng chưa áp dụng hình phạt cảnh cáo và phạt tiền nào đối với NCTN phạm tội. Đối với hình phạt cảnh cáo thể hiện sự khiển trách công khai của nhà nước đối với người chưa thành niên phạm tội, là hình phạt nhẹ nhàng giúp NCTN phạm tội nhận ra sai lầm, sửa chữa sai trái nhưng quy định này lại không phát huy trên thực tế vì khi Hội đồng xét xử tuyên án xong cũng có nghĩa là hình phạt được thi hành xong, không có một cơ chế nào theo dõi, giúp đỡ NCTN phạm tội nhận thức lỗi lầm do mình gây ra nên trên thực tế hầu như không thấy áp dụng. Hình phạt tiền cũng vậy, hầu hết người chưa thành niên phạm tội đều không có tài sản chủ yếu do người đại diện của bị cáo đứng ra bồi thường nên áp dụng hình phạt này không hợp lý.

*Thứ bảy*, do pháp luật hình sự quy định đối với NCTN phạm tội còn nặng về giam giữ. Từ thực tiễn xét xử trong vòng năm năm tại Đà Nẵng cho thấy, các hình phạt được áp dụng đối với NCTN phạm tội về hình phạt giam giữ chiếm 80,4%, hình phạt không giam giữ chiếm 19,6%. Trong đó chỉ có hai chế tài tước tự do áp dụng đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi là đưa vào trường giáo dưỡng hoặc tù có thời hạn. Còn đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên, có 2/3 trên tổng số 6 chế tài không tước tự do áp dụng đối với họ là giáo dục xã, phường, thị trấn; cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ nhưng do hiệu quả giáo dục, khả năng phục hồi thấp của một số hình phạt không tước tự do trên mà thực tế xét xử Tòa án ngần ngại khi áp dụng.

*Thứ tám*, do năng lực, trình độ, bản lĩnh, đạo đức nghề nghiệp của những

người tiến hành tố tụng

Thực tiễn cho thấy phần lớn những người tiến hành tố tụng mà đặc biệt là Thẩm phán chưa được đào tạo hoặc bồi dưỡng về các kỹ năng xét xử bị cáo là người chưa thành niên. Do đó, đa số các bản án của Tòa án thành phố Đà Nẵng bị sửa nguyên nhân là do áp dụng hình phạt tù quá nghiêm khắc, mà đáng lẽ với hành vi, tính chất, mức độ nguy hiểm... thì họ được hưởng án treo hay các hình phạt khác.

Ví dụ 1: Khoảng 18 giờ 15 phút ngày 27.9.2012, mặc dù không có giấy phép lái xe nhưng Trần Thanh H (*17 tuổi 2 tháng 3 ngày*) không có giấy phép lái xe nhưng H vẫn điều khiển xe mô tô chở anh Lưu Văn K lưu thông trên đường Yên Thế theo hướng đường Tôn Đức Thắng về cầu số 2. Khi đến trước nhà số 49 Yên Thế, do H điều khiển xe lấn sang trái của chiều đường ngược lại và tông đối diện vào xe anh Văn Phú C đang chạy theo hướng ngược lại. Hậu quả anh K bị thương nặng và chết, anh C bị thương tích 55%, bị cáo bị thương tích 52%. Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2013/HSST ngày 25/6/2013 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã xử phạt Trần Thanh K 30 tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*" theo điểm a, d khoản 2 Điều 202; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 69, 74 BLHS năm 1999. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo và người đại diện hợp pháp của bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và kháng cáo về phần dân sự. Riêng phần quyết định hình phạt của cấp sơ thẩm đã tuyên xét thấy mặc dù bị cáo không có giấy phép lái xe nhưng bị cáo vẫn điều khiển xe mô tô phân khối lớn, cho xe chạy chiếm phần đường và tông vào xe đi ngược chiều gây hậu quả rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, cần cân nhắc, xem xét đến nhân thân bị cáo tốt, phạm tội lần đầu, là NCTN, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn và bị cáo cũng bị thương tật 52%, sức khỏe chưa bình phục nên cần áp dụng một mức hình phạt phù hợp. Bản án hình sự phúc thẩm số 185/2013 ngày 28.8.2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã sửa bản án sơ thẩm giảm hình phạt bị cáo H phải chấp hành còn 24 tháng tù giam là phù hợp.

Ngoài ra, hiện nay Tòa án nhân dân hai cấp của Đà Nẵng chưa có đội ngũ cán

bộ chuyên trách trong công việc xét xử các vụ án liên quan đến NCTN phạm tội, các Thẩm phán hầu hết giải quyết tất cả các loại án nên khi xét xử họ không thể tránh khỏi những thói quen như khi xét xử các vụ án bị cáo là người đã thành niên. Đặc biệt, chỉ những cử chỉ nhỏ như nói lớn, thái độ nghiêm khắc, khiến bị cáo mất bình tĩnh, không trả lời được câu hỏi, thậm chí không khai báo, quanh co, chối tội hậu quả họ sẽ bị quy vào trường hợp khai báo không thành khẩn, chối tội ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác xét xử NCTN phạm tội, chưa phát huy được tác dụng giáo dục NCTN phạm tội.

## **Kết luận Chương 2**

Nghiên cứu thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của NCTN phạm tội (cụ thể bị cáo là NCTN) tại thành phố Đà Nẵng thông qua việc đánh giá số liệu xét xử, cơ cấu tội danh, cơ cấu bị cáo... cho thấy tình hình xét xử NCTN phạm tội tại Đà Nẵng trong vòng 05 năm (2011 – 2015) đã có những thay đổi, mặc dù số lượng bị cáo là NCTN giảm dần qua các năm nhưng hành vi, tính chất phạm tội ngày càng tinh vi và nguy hiểm.

Trong chương này, trọng tâm là mục 2.2. Trong mục này, dựa trên các quy định pháp luật tại chương 1, tác giả đã đánh giá những kết quả đạt được trên thực tế cũng như tìm ra những vướng mắc khi áp dụng các quy định pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn xét xử, đưa ra các dẫn chứng cụ thể từ đó phân tích, soi chiếu để rút ra những nguyên nhân. Đây là một nội dung quan trọng, có ý nghĩa trong việc tìm ra các giải pháp nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội tại thành phố Đà Nẵng sẽ được đề cập ở chương 3 của luận văn.



**CHƯƠNG 3**  
**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**  
**XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI**  
**CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**3.1. Giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật**

Trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng, là một đảm bảo cho pháp luật được áp dụng thống nhất và đồng bộ. Theo quan điểm của tác giả thì cần sửa đổi một số điều luật sau cho phù hợp với thực tiễn xét xử.

- Khoản 1 Điều 423 BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm thành phần HĐXX sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội ngoài việc phải có một giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh như quy định tại khoản 1 Điều 307 Bộ luật tố tụng hình sự 1999 thì quy định thêm trường hợp người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi đã khắc phục những cách hiểu không thống nhất khi áp dụng. Tuy nhiên, theo tác giả cần bổ sung quy định về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm *“thành phần Hội đồng xét xử phải có một Hội thẩm là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người đương nhiệm tại thời điểm xét xử hoặc là thành viên của Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em”*. Tác giả sử dụng *“người đương nhiệm”* có nghĩa là Hội thẩm đang còn là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn tại thời điểm Tòa án mời họ tham gia xét xử cũng như trong quá trình xét xử NCTN phạm tội.

- Về hình phạt tù có thời hạn được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội quy định tại Điều 74 BLHS năm 1999 và Điều 101 BLHS năm 2015 đều có quy định: *“...nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá...”*.

Vì quy định là *“nếu điều luật được áp dụng”* nên cách hiểu chưa có sự thống nhất. Trên thực tế có quan điểm cho rằng khi áp dụng điều luật này thì phải căn cứ vào một điều luật cụ thể được áp dụng để xem xét, nếu trong điều luật này có quy

định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được quá 12 năm tù đối với NCTN phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được quá 1/2 mức phạt tù mà “*điều luật*” quy định. Đối với NCTN phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu trong điều luật này có quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì mức hình phạt cao nhất không được quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được quá 3/4 mức phạt tù mà “*điều luật*” quy định, cho dù người đó phạm tội thuộc bất kỳ khoản nào của điều luật. Nhưng trên thực tế, trong một điều luật nhưng có nhiều khung hình phạt từ thấp đến cao tùy vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả họ gây ra nên quy định trên gây ảnh hưởng đến quyền lợi của NCTN phạm tội. Do đó, để hiệu và áp dụng một cách thống nhất, theo tác giả Điều 101 BLHS năm 2015 cần được sửa đổi, bổ sung như sau:

*1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu khung hình phạt hoặc điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà khung hình phạt hoặc điều luật quy định;*

*2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu khung hình phạt hoặc điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà khung hình phạt hoặc điều luật quy định.”*

- Cần có một điều luật riêng quy định cụ thể NCTN chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Nội dung như sau:

*“Điều... Quyết định hình phạt trong trường hợp NCTN chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.*

*Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi có hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt thì quyết định hình phạt theo quy định sau đây:*

1. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều khoản được áp dụng có quy định về hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 06 năm tù; nếu điều khoản được áp dụng là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần tư mức cao nhất của khung hình phạt.

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt, nếu điều khoản được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 10 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì bị áp dụng mức hình phạt không quá một phần ba mức cao nhất của khung hình phạt.

3. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt, nếu điều khoản được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì bị áp dụng mức hình phạt cao nhất không quá 15 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì bị áp dụng mức hình phạt không quá một phần hai mức cao nhất của khung hình phạt [14, tr.6].

- Về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội: Điều 103 BLHS năm 2015 đã khắc phục được vướng mắc về việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp NCTN phạm nhiều tội so với Điều 75 BLHS năm 1999. Đó là quy định khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 BLHS năm 2015. Tuy nhiên, theo tác giả cần phải bổ sung thêm vào Điều 103 BLHS năm 2015 như sau: “Đối với người phạm nhiều tội, nếu tất cả các tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này”.

- Hoàn thiện quy định pháp luật về hình phạt cải tạo không giam giữ: Điều 100 Bộ luật hình sự năm 2015 cần được bổ sung khi NCTN bị xét xử về tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, nếu trong khung hình phạt đối với tội ấy không quy định hình phạt cải tạo không giam giữ, thì NCTN phạm tội vẫn có thể được áp dụng hình phạt này.

Để đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực của hình phạt cải tạo không giam giữ,

cần bổ sung thêm vào Điều 36 BLHS năm 2015 cần quy định rõ những cơ sở và phương tiện giám sát mà các cơ quan, tổ chức địa phương cần sử dụng [27, tr.37].

- Để tạo điều kiện NCTN phạm tội sớm sửa chữa sai lầm, hòa nhập với cộng đồng cần sửa đổi khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 theo hướng bỏ từ “có thể”, được quy định lại như sau: “*Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp tại Điều 29 của Bộ luật này, thì được miễn trách nhiệm hình sự...*”.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật về tranh tụng tại phiên toà: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã khắc phục những hạn chế của BLTTHS năm 2003 bằng việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26 BLTTHS năm 2015). Quy định này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để các bên tranh tụng được bình đẳng với nhau trong việc thực hiện chức năng tranh tụng của mình và Tòa án với chức năng là cơ quan xét xử, vị trọng tài vô tư, khách quan, điều khiển, quyết định kết quả tranh tụng. Theo tác giả, ngoài những quy định tại Điều 26 BLTTHS năm 2015 cần nói rõ hơn “*trong tố tụng hình sự, các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử độc lập với nhau*”. Điều này thể hiện tính dân chủ và bình đẳng như Điều 26 BLTTHS năm 2015 đã nói.

- Bổ sung nguyên tắc suy đoán vô tội: Nguyên tắc này thể hiện những bảo đảm pháp lý cô đọng nhất cho quyền bào chữa của bị cáo. Nguyên tắc này nhằm loại trừ định kiến, kết tội một chiều trong quá trình xét xử của Tòa án khi mà HĐXX chỉ căn cứ vào kết luận điều tra, bản cáo trạng của Viện kiểm sát. Theo tác giả ngoài quy định bổ sung về nguyên tắc suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 quy định.

Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

Bổ sung thêm quy định “*Việc không làm rõ được hoài nghi về lỗi của bị cáo trong vụ án phải được giải thích theo hướng có lợi cho bị cáo*”.

- Về phía Liên đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng: Cần động viên đội ngũ Luật sư thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao đạo đức nghề nghiệp trong quá trình tác nghiệp tại Tòa án; các luật sư cần có thái độ đúng mực trên tinh thần xây dựng. Liên đoàn Luật sư cần có thái độ nghiêm khắc đối với Luật sư không có năng lực và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

- Hoàn thiện thủ tục xét hỏi tại phiên tòa: về trình tự xét hỏi tại Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và được quy định lại tại Điều 307 BLTTHS năm 2015, theo tác giả cần sửa đổi theo hướng Kiểm sát viên hỏi trước rồi đến người bào chữa. Thẩm phán và Hội thẩm yêu cầu hai bên tranh tụng đặt câu hỏi về các nội dung cần làm rõ. Quy định này sẽ xóa bỏ được tình trạng Hội đồng xét xử là chủ thể hỏi chính, buộc Kiểm sát viên có trách nhiệm hơn đối với việc buộc tội thể hiện qua sự chủ động và tích cực chứng minh bảo vệ cáo trạng. Như vậy, có thể sửa đổi, bổ sung Điều 307 BLTTHS năm 2015 như sau:

*1. Chủ tọa phiên tòa điều khiển quá trình xét hỏi, tạo điều kiện cho các bên tranh tụng và những người tham gia xét hỏi xác định sự kiện, các tình tiết của vụ án được bình đẳng, khách quan.*

*2. Khi xét hỏi từng người, Kiểm sát viên tham gia hỏi trước sau đó là người bào chữa; người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ; Hội đồng xét xử có quyền đặt câu hỏi nêu vấn đề để hai bên tập trung làm rõ vụ án.*

*Đối với bên buộc tội, tham gia hỏi trước tiên là Kiểm sát viên; tiếp theo là Người bị hại, đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ. Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của Người bị hại thì Người bị hại, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ hỏi trước Viện kiểm sát.*

*Đối với bên bào chữa, tham gia hỏi trước tiên là bào chữa; sau đó là bị đơn dân sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi cho họ [11, tr.30].*

- Về trình tự phát biểu khi tranh luận của đại diện gia đình bị cáo, đại diện của nhà trường, tổ chức: Điều 217 BLTTHS năm 1999 quy định trình tự phát biểu khi

tranh luận không quy định trình tự phát biểu tranh luận của đại diện gia đình bị cáo; đại diện của nhà trường, tổ chức. BLTTHS năm 2015 đã giải quyết được vấn đề này để có sự áp dụng thống nhất là quy định bị cáo trình bày lời bào chữa; người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo là NCTN; bị cáo là NCTN, người đại diện cho bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa. Theo tác giả cần ghi rõ người đại diện của bị cáo là NCTN vào điều luật như sau:

*“2. Bị cáo trình bày lời bào chữa; người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo; đại diện của gia đình, đại diện của nhà trường, tổ chức cho bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa”.*

- Quy định rõ ai là người đại diện gia đình của NCTN phạm tội từ trên xuống dưới, quyền và nghĩa vụ của họ cụ thể như thế nào.

- Quy định rõ ai là người đại diện theo pháp luật của NCTN phạm tội có thể viện dẫn theo quy định của BLDS để áp dụng chung.

- Trong trường hợp trẻ em lang thang sinh sống không ổn định, không gia đình, không thân thích, không làm việc học tập tại bất kỳ cơ sở nào thì cơ sở, cá nhân, tổ chức nào đảm nhận tham gia tố tụng tại Điều 306 BLTTHS và quy định rõ quyền và nghĩa vụ của những người này.

- Quy định rõ tư cách tham gia tố tụng quyền và nghĩa vụ của thầy cô giáo, đại diện nhà trường, Đoàn thanh niên, tổ chức khác; là người ở cương vị nào, ai thay thế khi cần thiết...

- Tái hòa nhập cộng đồng được xem là khâu quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật hình sự để đảm bảo hơn nữa quyền đối với NCTN phạm tội. Điều này thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước ta, góp phần ổn định an ninh và phòng chống tội phạm, phù hợp với Nghị định số 80 ngày 16.9.2011 của Chính phủ quy định các biện pháp đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng. Bởi thực tiễn xét xử tại thành phố Đà Nẵng cho thấy áp dụng biện pháp giáo dục tại cộng đồng rất ít trong khi thực tiễn các nước trên thế giới cho thấy chế tài không tước tự do, giáo dục tại cộng đồng phù hợp với tâm sinh lý của NCTN phạm tội giảm đáng kể tái phạm. Do đó, hoàn thiện quy định pháp luật hình sự về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội

cần hướng tới mục tiêu phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội, hạn chế hình phạt tù đối với họ. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã khắc phục những thiếu sót của BLTTHS năm 1999 bằng cách quy định mới các biện pháp giám sát giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn TNHS đó là khiển trách, hòa giải tại cộng đồng. Tuy nhiên, theo tác giả cần bổ sung thêm các biện pháp cụ thể khác nữa có thể là:

- Bổ sung thêm các biện pháp tư pháp đối với NCTN phạm tội: hạn chế sự nhàn rỗi hoặc đặt ra các yêu cầu về giáo dục bắt buộc.

- Bổ sung thêm các hình phạt không tước tự do đối với NCTN phạm tội như: Lao động bắt buộc.

- Quy định về thời hiệu truy cứu TNHS và thời hiệu thi hành bản án đối với người chưa thành niên phạm tội chỉ bằng một nửa so với người đã thành niên phạm tội.

- Quy định mở rộng án treo đối với NCTN phạm tội với các điều kiện nhẹ hơn so với người đã thành niên phạm tội, bổ sung chế định trả tự do cho NCTN phạm tội đang chấp hành hình phạt tù.

- Khoản 2 Điều 423 BLTTHS năm 2015 sửa đổi thành: *“Trong mọi trường hợp không xét xử công khai, không xét xử lưu động các vụ án mà bị cáo là người chưa thành niên. Không được tiết lộ thông tin cá nhân có thể ảnh hưởng đến cuộc sống sau này của bị can, bị cáo là NCTN, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép”* [15, tr.33].

- Các quy định pháp luật hình sự về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội gần giống nhau hoàn toàn với thủ tục xét xử vụ án hình sự đối với người đã thành niên nên chưa đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nên chăng cần bổ sung và mở rộng hơn nữa các quy định pháp luật liên quan đến NCTN phạm tội mà cụ thể mở rộng chương XII BLHS 2015 và Chương XVIII BLTTHS 2015.

## **3.2. Nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tại thành phố Đà Nẵng**

### ***3.2.1. Nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ Thẩm phán***

Các cơ quan cấp trên nên tăng cường tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ cho đội ngũ Thẩm phán chuyên xét xử các vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội để họ có các kiến thức cần thiết cho quá trình xét xử như: những vấn đề về lĩnh vực tâm lý học, khoa học giáo dục, quy định của pháp luật, kỹ năng xét xử đối với bị cáo là NCTN...

Thông thường các Thẩm phán đều phải tham gia xét xử đối với tất cả các vụ án hình sự kể cả người đã thành niên và người chưa thành niên, do đó cần đào tạo đội ngũ Thẩm phán chuyên xét xử những vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội. Điều 415 BLTTHS năm 2015 đã có bổ sung về người tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội ngoài quy định giống như khoản 1 Điều 302 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1999 quy định: *“Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội phải là người có những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm của người chưa thành niên”* thì BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm *“là người đã được đào tạo”*. Bộ luật tố tụng hình sự quy định các tiêu chí nêu trên là phù hợp, đảm bảo cho những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Thẩm phán có những phương pháp phù hợp khi xử lý đối với NCTN Bộ luật tố tụng hình sự. Hiện nay chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn về *“đã được đào tạo”* hay *“hiểu biết cần thiết”* về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm của NCTN phạm tội nên cần có văn bản hướng dẫn cụ thể để có sự áp dụng thống nhất. Theo ý kiến tác giả thì phải quy định rõ chỉ những Thẩm phán nào đã qua lớp đào tạo này thì mới được tham gia xét xử các vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội.

Kiện toàn đội ngũ Thẩm phán, xây dựng người Thẩm phán có đủ trình độ, kỹ năng và tinh thần, trách nhiệm, đảm bảo tính độc lập, chuyên nghiệp. Thường xuyên tự học hỏi, tham gia các khóa tập huấn bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, nâng cao tinh



thần trách nhiệm.

Nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong quá trình xét xử ra các bản án đúng người, đúng tội, đúng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của NCTN. Bản án phải mang tính giáo dục là chính, chỉ ra được chỗ sai của người chưa thành niên phạm tội, có như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục.

Thẩm phán phải phát huy hơn nữa hiệu quả xét xử đó là xét xử theo hướng đổi mới thủ tục xét hỏi và tranh tụng theo quy định của BLTTHS năm 2015 và tinh thần của cải cách tư pháp. Đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng án giải quyết, xét xử không để án kéo dài và quá hạn luật định, kết án oan sai, bỏ lọt tội phạm. Áp dụng đúng chính sách, pháp luật trong xử lý NCTN phạm tội.

### **3.2.2. Nâng cao năng lực xét xử của Hội thẩm nhân dân**

*Thứ nhất*, đề cao tiêu chuẩn lựa chọn Hội thẩm nhân dân có hiểu biết về pháp luật, có kiến thức xã hội phong phú đặc biệt là có kiến thức về tâm, sinh lý của người chưa thành niên, có như vậy mới bảo đảm tối ưu quyền lợi của NCTN.

*Thứ hai*, nâng cao trình độ pháp lý của Hội thẩm bằng cách bổ sung quy định những người được bầu làm Hội thẩm phải có một trình độ pháp luật nhất định, tối thiểu phải có bằng trung cấp pháp lý hoặc được qua lớp bồi dưỡng về pháp luật từ sáu tháng đến một năm. Bên cạnh đó, các cơ quan liên quan cần phối hợp để tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho Hội thẩm các văn bản pháp luật mới, tổ chức rút kinh nghiệm xét xử hàng năm. Điều này đảm bảo Hội thẩm có sự am hiểu pháp luật thì mới có thể độc lập với Thẩm phán trong quá trình xét xử.

*Thứ ba*, tăng cường quản lý, đánh giá kết quả hoạt động của Hội thẩm để đảm bảo nâng cao tinh thần trách nhiệm của Hội thẩm tạo hiệu quả cho chất lượng xét xử tốt hơn.

*Thứ tư*, nâng cao nhận thức pháp luật, kỹ năng xét xử của Hội thẩm: Hội thẩm thực sự là tiếng nói, nguyện vọng của người dân đảm bảo sự công bằng khách quan khi phán quyết nên họ phải thực sự là người có hiểu biết pháp luật và kiến thức, phải thường xuyên cập nhật văn bản mới, trau dồi kỹ năng xét xử, thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án, vận dụng tối ưu khả năng và kiến thức pháp luật cũng như hiểu

biết về NCTN để có một bản án hợp tình, hợp lý.

*Thứ năm*, đề cao vai trò, chức năng của Hội thẩm: Thực tiễn xét xử cho thấy, người chịu trách nhiệm đối với án oan sai, hủy, sửa... là Thẩm phán nên vai trò, trách nhiệm của Hội thẩm có trường hợp chỉ ngồi vào ghế phiên tòa cho đủ thành phần mà chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ nên không nắm được diễn biến nên không thể bảo vệ quyền cho NCTN phạm tội. Tăng cường vai trò và đặt trách nhiệm cụ thể cho Hội thẩm đảm bảo hiệu quả xét xử hơn.

*Thứ sáu*, quan tâm hơn về chế độ đãi ngộ đối với Hội thẩm: Ngoài chế độ về trang phục, bồi dưỡng phiên tòa của Hội thẩm với mức 90.000đồng/ngày cần có các chế độ khác như phụ cấp công vụ hay phụ cấp trách nhiệm để tránh nảy sinh những ý nghĩa tiêu cực về đùn đẩy trách nhiệm không muốn tham gia phiên tòa hoặc có tham gia thì trách nhiệm hoàn toàn thuộc về Thẩm phán.

### **3.3. Kiện toàn bộ máy**

Khắc phục được những khó khăn thiếu sót của BLHS năm 1999, cũng như thể hiện chính sách hình sự mang tính chất nhân đạo của Nhà nước ta. BLHS năm 2015 đã có bổ sung quy định đối với việc xét xử những vụ án có người phạm tội dưới 18 tuổi hoặc người phạm tội đã trên 18 tuổi nhưng người bị hại dưới 18 tuổi sẽ được đưa ra xét xử tại tòa chuyên trách là Tòa gia đình và người chưa thành niên. Quy định này là phù hợp với Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Mô hình tòa này sẽ là mô hình tòa thân thiện, không khô khan, cứng nhắc. Phòng xử án cũng sẽ phù hợp với tính chất của tòa chuyên trách như vị trí bị cáo chưa đủ 18 tuổi sẽ được đứng gần với vị trí của người đại diện, người bào chữa cho bị cáo nhằm không tạo áp lực tâm lý cho bị cáo trong quá trình tranh tụng, thẩm vấn; tránh bị chi phối bởi tác động bên ngoài. Tòa chuyên trách NCTN sẽ giúp cho họ có những thay đổi về suy nghĩ, hành động. Từ đó, không chỉ cứ bỏ tù là xong mà cần có các biện pháp xử lý nhân văn hơn.

Vào ngày 04.4.2016, Tòa này đã chính thức ra mắt thí điểm đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh và sau đó sẽ đến các tỉnh thành khác. Phòng xử án của tòa này khác so với phòng xử án của người đã thành niên. Đại diện Viện kiểm sát ngồi hàng

ghế ngay phía trước HĐXX, đối diện với hàng ghế của Luật sư, Thư ký tòa án ngồi song song với và phía trước mặt của HĐXX. Bị cáo ngồi trước mặt HĐXX, gần với vị trí của người đại diện hợp của bị cáo, người bào chữa để được hỗ trợ, tạo tâm lý tự tin và không sợ hãi trong quá trình thẩm vấn và tranh tụng. Sau lưng là hàng ghế của những người tham gia tố tụng khác như: người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng...

Tuy nhiên, phải khẳng định rằng để Tòa án chuyên trách này được thành lập và hoạt động hiệu quả là một vấn đề hết sức khó khăn, đòi hỏi sự đầu tư rất nhiều phương diện. Tác giả có một số đề xuất sau đây để mô hình Tòa gia đình và người chưa thành niên đưa vào hoạt động có hiệu quả:

*Thứ nhất*, về tổ chức và thẩm quyền: Tòa gia đình và người chưa thành niên một tòa chuyên trách nằm trong hệ thống Tòa án. Tuy nhiên, theo tác giả về lâu dài khi có đủ các điều kiện kinh tế, xã hội và dân trí cần tổ chức thành một hệ thống độc lập với TAND như một số nước như Nhật Bản, Tòa gia đình độc lập và cùng cấp với Tòa địa phương, có 50 Tòa án gia đình ở 47 tỉnh. Ngoài Thẩm phán, Thư ký Tòa án và nhân viên giúp việc khác, Tòa gia đình còn có các nhân viên đặc thù như: Điều tra viên Tòa án gia đình; Ủy viên hòa giải gia đình; Cán bộ hòa giải gia đình; Tham dự viên, Bác sỹ, Y tá [6, tr.37].

Thẩm quyền giải quyết các vụ án có bị cáo là NCTN; bị cáo đã thành niên nhưng người bị hại dưới 18 tuổi; xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án đối với NCTN và các vụ việc hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Thứ hai*, về hạ tầng và phương tiện hỗ trợ: Cần cung cấp trụ sở và phương tiện hỗ trợ. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế, xã hội của nước ta hiện nay sẽ là rất khó khăn nếu xây mới toàn bộ các cơ sở hạ tầng cho Tòa chuyên trách là Tòa gia đình và người chưa thành niên nên ở các Tòa án tỉnh theo tác giả nên có Tòa riêng như mô hình đã được thí điểm ở thành phố Hồ Chí Minh ngày 04.04.2016. Còn các Tòa án quận, huyện thì chỉ nên tận dụng phòng làm việc trong các Tòa án hiện nay và sắp xếp phòng xử án thân thiện như mô hình vừa ra mắt ở thành phố Hồ Chí Minh.

Vị trí ngồi trong phòng của Chủ tọa phiên tòa; bị cáo; những người tham gia phiên tòa được sắp xếp gần nhau, không vánh móng ngựa, không còng tay NCTN phạm tội; người bào chữa, người đại diện, nhà trường, tổ chức của NCTN phạm tội ngồi gần NCTN phạm tội. Việc trang trí phòng xử án, các trang thiết bị, âm thanh, bàn, ghế... phù hợp với tâm sinh lý NCTN phạm tội. Cần có phòng chờ cho bị cáo trong trường hợp cần cách ly bị cáo là NCTN với người bị hại, người làm chứng...

*Thứ ba, cải thiện các thiết chế liên quan:* Để thực hiện được mục tiêu bảo đảm thúc đẩy và phát triển các hoạt động bảo vệ bị cáo là NCTN, đòi hỏi bên cạnh việc tổ chức và hoạt động có hiệu quả của Tòa án chuyên trách cần cải tiến, phát triển đồng bộ các thiết chế liên quan như về tư pháp hình sự đó là cảnh sát, các cơ quan tư pháp, nhà tù, các luật sư... đều có hệ thống riêng. Chẳng hạn, nếu Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không tiến hành điều tra, truy tố nhanh chóng và đúng pháp luật; nếu luật sư bào chữa cho bị cáo là NCTN chưa thực hiện hết trách nhiệm của mình thì vụ án liên quan đến bị cáo là NCTN không thể được giải quyết nhanh chóng và chính xác.

### **3.4. Các giải pháp khác**

- Những biện pháp về tổ chức quản lý xã hội nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội: Đây là biện pháp mang tính vĩ mô, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội thực hiện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng, cụ thể là: Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về luật hình sự; tổng kết thi hành BLHS, BLTTHS để sửa đổi, bổ sung kịp thời những nội dung còn hạn chế, bất cập trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự do NCTN phạm tội thực hiện nói riêng, đảm bảo đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội được thống nhất, thể hiện được tính ưu việt của pháp luật nước chúng ta.

- Nâng cao năng lực trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức soạn thảo các quy phạm pháp luật hình sự về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội: Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là một quy trình phức tạp, có sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau. Đối với việc soạn thảo các văn bản pháp luật trong đó chứa đựng các quy phạm về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội được giao cho các cơ quan có thẩm quyền là TANDTC, VKSNDTC... Việc soạn thảo phải dựa trên thực

tiền xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội, tham khảo kinh nghiệm thế giới... Đội ngũ cán bộ soạn thảo phải am hiểu chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, có kiến thức pháp lý, tâm lý – xã hội, kinh nghiệm thực tiễn về NCTN phạm tội, kỹ năng soạn thảo văn bản sự đồng cảm và bao dung với NCTN phạm tội với những hành vi vi phạm pháp luật của NCTN phạm tội mới giúp họ suy luận và tạo ra các quy phạm “chất” và “lượng” hiệu quả thực tế khi áp dụng. Do đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần xây dựng và thực thi nghiêm túc các yêu cầu về tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức nhất là người thực thi nhiệm vụ soạn thảo này. Những người này cần được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng soạn thảo văn bản, được tiếp thu thông qua thực tiễn công tác, xử lý người chưa thành niên. Việc đào tạo, bồi dưỡng lý luận và thực tiễn thông qua các chương trình, khóa học ở nước ngoài để họ tiếp cận và giải quyết các vấn đề phù hợp với thông lệ quốc tế và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới.

### **Kết luận Chương 3**

Một số giải pháp nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội thông qua việc việc giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật là đòi hỏi khách quan xuất phát từ những bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với NCTN phạm tội. Cụ thể, là những bất cập trong các quy định của BLHS và chủ yếu là BLTTHS. Khoảng cách giữa quy định pháp luật với thực tiễn thực thi không có sự nhất quán đã ảnh hưởng đến chất lượng xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội. Do vậy, để việc xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội đạt hiệu quả, tránh oan sai, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, quan điểm đường lối chủ trương của Đảng và nhà nước, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của bị cáo là NCTN khi bị đưa ra xét xử.

Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp liên quan đến kiện toàn bộ máy nhà nước, nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, một số chủ thể khác trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội.

## KẾT LUẬN

Ngăn chặn và tiến tới đẩy lùi tội phạm ra khỏi đời sống xã hội là mục tiêu của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Tuy nhiên, tình hình tội phạm về NCTN trên cả nước nói chung thành phố Đà Nẵng nói riêng trong thời gian qua diễn biến khá phức tạp, tăng giảm không ổn định và có chiều hướng gia tăng, với tính chất ngày càng tinh vi và tính nguy hiểm ngày càng cao.

Giáo dục và ngăn chặn NCTN vi phạm pháp luật là nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách phát triển của mỗi quốc gia. Trong những năm qua, việc giải quyết tình hình NCTN vi phạm pháp luật đặc biệt là công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm do NCTN thực hiện đã được triển khai ở nhiều địa phương trong đó có thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên tình hình tội phạm do NCTN thực hiện vẫn còn đáng báo động, nhất là sự sa sút đạo đức, lối sống, tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng. Do vậy, công cuộc đấu tranh phòng ngừa tội phạm vì thành niên cần tiếp tục được đẩy mạnh. Đảng và Nhà nước ta cần phải có trách nhiệm và tăng cường xây dựng các chính sách pháp luật trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người NCTN, đặc biệt là NCTN phạm tội.

Trước tình hình này, bản thân tôi xét thấy cần thiết có sự nghiên cứu một cách toàn diện về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội, từ việc phân tích các quy định của pháp luật hình sự liên quan, sau đó tìm ra những sai sót, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự về xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội để từ đó có những giải pháp để nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội. Vì vậy, tôi đã chọn đề tài nghiên cứu luận văn thạc sỹ luật học: Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

Luận văn đã nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự liên quan đến xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội, thực tiễn công tác xét xử NCTN phạm tội, diễn biến, cơ cấu của tình hình tội phạm ở thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015, đánh giá những tồn tại, vướng mắc, tìm ra nguyên nhân của những sai sót trong xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội thời gian qua, từ đó có những đề xuất đưa ra các giải pháp

khắc phục trong thời gian tới. Những giải pháp này nếu được tiến hành đồng bộ và có chiều sâu, có trách nhiệm sẽ mang lại hiệu quả tích cực trong nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm NCTN phạm tội, góp phần bảo đảm quyền của NCTN phạm tội tối ưu.

Trong quá trình thực hiện đề tài, vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, thiếu sót là điều không thể tránh khỏi, mong nhận được sự thông cảm và đóng góp ý kiến chân thành từ phía các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện tốt hơn. Xin chân thành cảm ơn!

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Hoàng Thị Kim Anh, Th. S Phan Thị Phương Hiền, GV. Trần Ngọc Lan Trang (2016), “Một số điểm mới về quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định của BLHS năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 3), tr. 1-48.
2. Bộ tư pháp, *Báo cáo đánh giá tác động của Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, tr. 35.
3. Bùi Thành Chung, *Khái niệm người chưa thành niên và Khái niệm tội phạm do người chưa thành niên gây ra - Cơ sở có tính pháp lý quan trọng để phòng ngừa, điều tra và xử lý người chưa thành niên phạm tội, chuyên mục Dẫn dắt pháp luật*, website Đại học cảnh sát nhân dân.
4. TS. Lê Tiến Châu chủ biên (2009), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản trẻ thành phố Hồ Chí Minh.
5. Công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (United Nations Convention on the Rights of the Child) được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 20/11/1989, có hiệu lực ngày 2/9/1990.
6. Ngô Cường (2015), “Mô hình Tòa án gia đình của Nhật Bản”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 13), tr. 1-48.
7. Nguyễn Thu Huyền (2010), “Những vấn đề cần xác định khi chuẩn bị xét xử vụ án hình sự mà bị cáo là NCTN”, *Tạp chí Tòa án* (số 17), tr. 1-52.
8. Liên Hợp quốc (1985), *Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp quốc về áp dụng pháp luật với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh)*, Tài liệu tập huấn.
9. Liên hợp quốc (1989), *Công ước quốc tế về quyền trẻ em*, Tài liệu tập huấn.
10. TS. Nguyễn Đức Mai (2014), “Các yêu cầu đặt ra đối với việc thành lập Tòa án người chưa thành niên”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 16), tr. 1-48.
11. Đoàn Tấn Minh (2008), “Bàn về khái niệm thuật ngữ “người chưa thành niên phạm tội””, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 9), tr.1-49.



12. ThS. Đặng Thanh Nga (2008), “Một số đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên phạm tội”, *Tạp chí Luật học* (số 1), tr. 1-49.
13. Lê Cẩm, Đỗ Thị Phương (2004), “Tur pháp hình sự đối với người chưa thành niên – Những khía cạnh pháp lý hình sự, tội phạm học và so sánh luật học (Phần I – Khía cạnh pháp lý hình sự)”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 20), tr. 1-32.
14. ThS. Nguyễn Khắc Quang (2012), “Quyết định hình phạt trong trường hợp người chưa thành niên chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 8), tr. 1-48.
15. Hồ Nguyễn Quân (2014), “Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 1), tr. 1-48.
16. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
17. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2012), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
22. Quốc hội, (2004), *Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.
23. Quốc hội, (2014), *Luật Tổ chức TAND*, Hà Nội.
24. Quốc hội, (2016), *Luật Trẻ em*, Hà Nội.
25. Phạm Thái Quý (2009), “Trao đổi một số vấn đề về việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 19), tr. 1-48.
26. TANDTC, VKSNDTC, BCA, BTP, BLĐTĐ&XH (2011), *Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT ngày 12/7/2011, hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS đối với người tham gia tố tụng là người chưa thành niên*, Hà Nội.
27. ThS. Nguyễn Mạnh Tiến (2010), “Bàn về quyết định hình phạt cải tạo không giam giữ đối với NCTNPT”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 21), tr. 1-48.
28. Tòa án nhân dân Tối cao (2003), *Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02.10.2004 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”*, Hà Nội.

29. Tòa án nhân dân Tối cao (2004), *Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ 3 “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003*, Hà Nội.
30. Tòa án nhân dân Tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS*, Hà Nội.
31. Tòa án nhân dân Tối cao (2008), *Tài liệu tham khảo - Hội nghị triển khai công tác năm 2008 của ngành TAND*, Hà Nội.
32. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2011 – 2015), *Báo cáo tổng kết công tác các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 của TAND hai cấp*, Đà Nẵng.
33. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – phần chung*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh.
34. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tập 1.
35. *Từ điển Tiếng việt (2002)*, Trung tâm ngôn ngữ học Việt Nam, Nxb. Hà Nội.
36. GS. TS. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

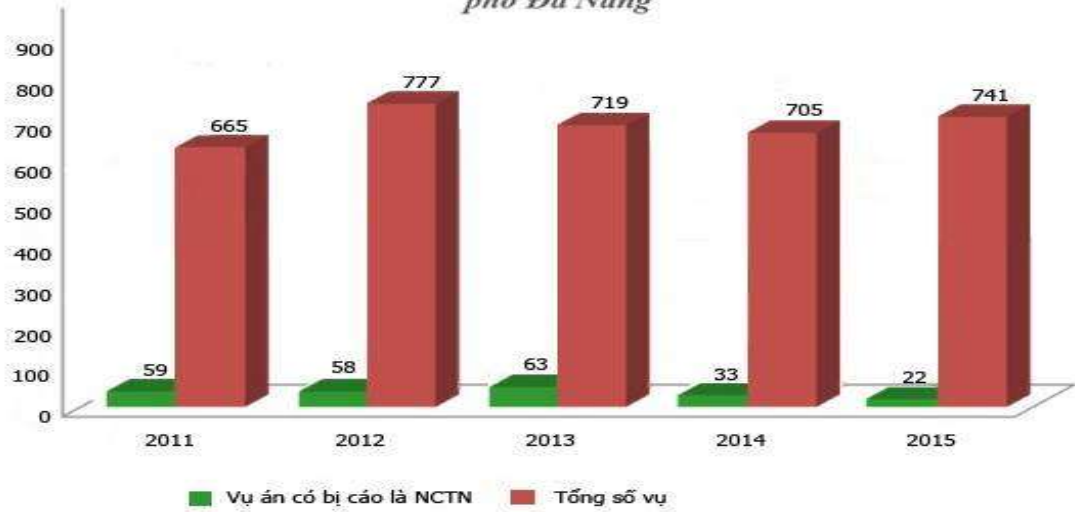
## PHỤ LỤC

**Bảng 2.1. Tổng số vụ trên số bị cáo là NCTN đã xét xử tại TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng**

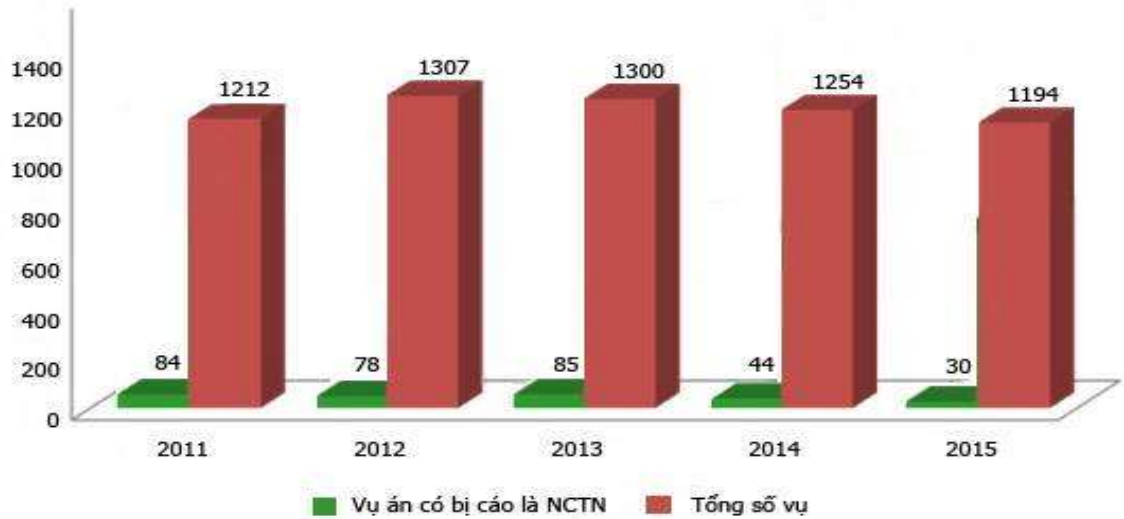
Năm	Tổng số vụ trên số bị cáo là NCTN đưa ra xét xử sơ thẩm		Tổng số vụ trên số bị cáo đưa ra xét xử sơ thẩm		Tỷ lệ (%) vụ án là NCTN so với tổng vụ án đã đưa ra xét xử (1/3)	Tỷ lệ (%) bị cáo là NCTN so với bị cáo bị đưa ra xét xử (2/4)
	Vụ (1)	Bị cáo (2)	Vụ (3)	Bị cáo (4)		
2011	59	84	665	1.212	8,87	6,93
2012	58	78	777	1.307	7,46	5,96
2013	63	85	719	1.300	8,76	6,53
2014	33	44	705	1.254	4,68	3,5
2015	22	30	741	1.194	2,96	2,51

*Nguồn: Thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.*

*Hình 2.1 Biểu đồ so sánh số vụ án là NCTN và tổng số vụ án đã xét xử tại TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng*



*Hình 2.2. Biểu đồ so sánh số bị cáo là NCTN và tổng số bị cáo đã xét xử tại TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng*

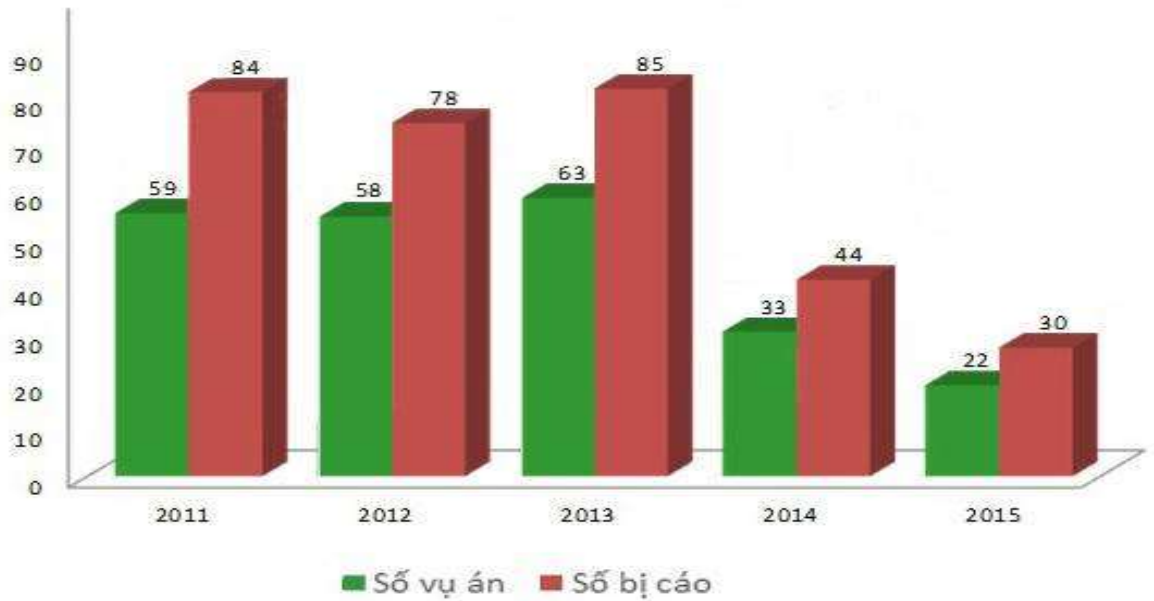


**Bảng 2.2. Tỷ lệ giữa số bị cáo - số vụ là NCTN và số bị cáo – số vụ đã xét xử ở thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến 2015**

Năm	Số vụ và số bị cáo là NCTN đưa ra xét xử		Số vụ và số bị cáo đưa ra xét xử sơ thẩm		Tỷ lệ số bị cáo/số vụ	
	Vụ (1)	Bị cáo (2)	Vụ (3)	Bị cáo (4)	(2/1)	(4/3)
2011	59	84	665	1.212	1,42	1,82
2012	58	78	777	1.307	1,34	1,68
2013	63	85	719	1.300	1,34	1,8
2014	33	44	705	1.254	1,33	1,77
2015	22	30	741	1.194	1,36	1,61

*Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng*

Hình 2.3. Biểu đồ so sánh giữa số bị cáo - số vụ là NCTN đã xét xử ở thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến 2015



Hình 2.4. Biểu đồ so sánh giữa số bị cáo - số vụ đã xét xử ở thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến 2015

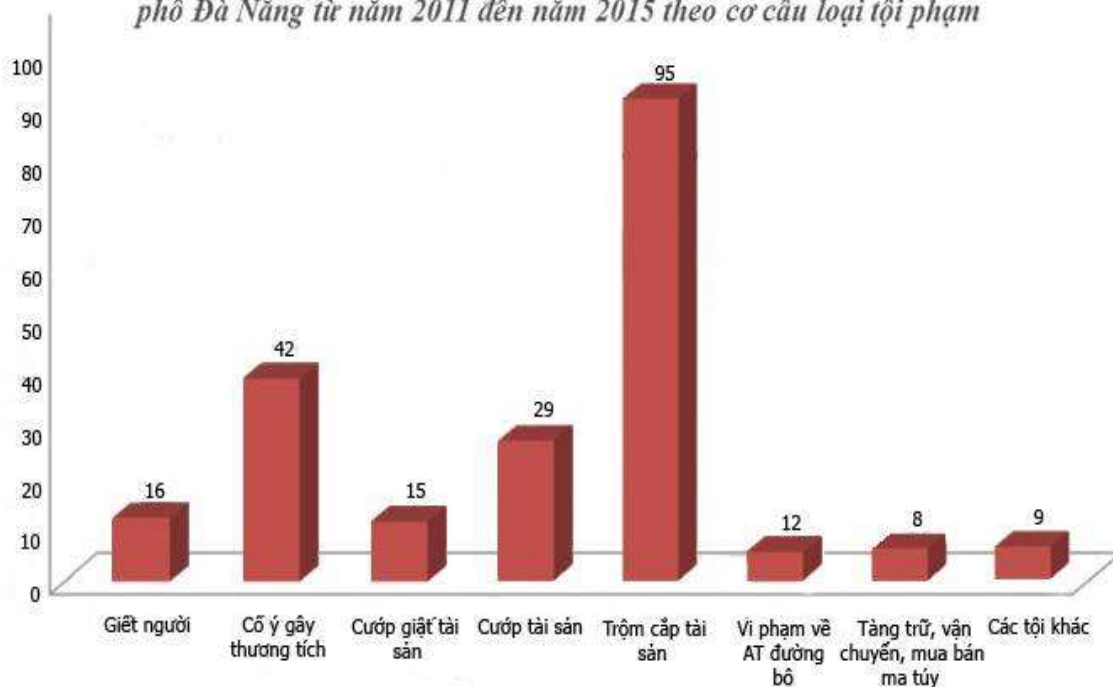


**Bảng 2.3. Tỷ lệ số vụ, số bị cáo là NCTN đã bị xét xử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015 theo cơ cấu loại tội phạm**

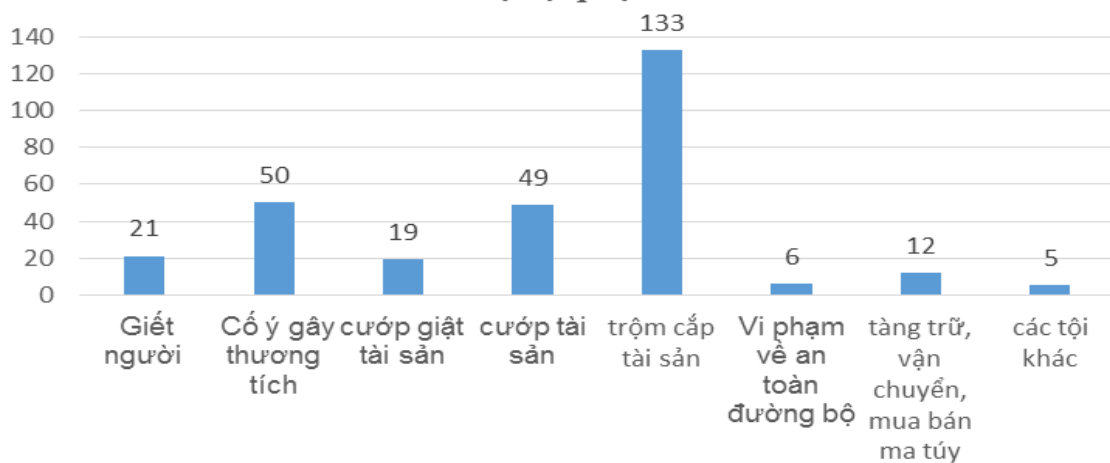
STT	Các loại tội phạm	2011		2012		2013		2014		2015		Số vụ/ số bị cáo
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	
1	Tội giết người (Điều 93)	1	1	4	11	6	6	4	6	1	1	16/21
2	Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104)	9	11	14	15	8	11	9	10	2	3	42/50
3	Tội cướp giật tài sản (Điều 136)	5	7	3	4	3	4	2	4	0	0	15/19
4	Tội cướp tài sản (Điều 133)	9	13	8	12	7	17	3	3	2	4	29/49
5	Tội trộm cắp tài sản (Điều 138)	25	43	18	24	34	42	11	15	7	9	95/133
6	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202)	6	6	2	2	1	1	2	2	1	1	12/12
7	Tội tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán (Điều 194)	0	0	2	3	1	1	2	2	3	3	8/9
8	Một số tội khác	3	3	7	7	3	3	2	2	6	8	6/6
	<b>TS án, bị cáo đã XX</b>	<b>59</b>	<b>84</b>	<b>58</b>	<b>78</b>	<b>63</b>	<b>85</b>	<b>33</b>	<b>44</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>235/321</b>

Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

**Hình 2.5. Biểu đồ số vụ là NCTN đã bị xét xử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015 theo cơ cấu loại tội phạm**



**Hình 2.6. Biểu đồ bị cáo là NCTN đã bị xét xử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm 2011 đến năm 2015 theo cơ cấu loại tội phạm**





**Bảng 2.4: Kết quả xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với người chưa thành niên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Năm	Tổng số bị cáo là NCTN bị xét xử	Miễn trách nhiệm hình sự	Biện pháp tư pháp		Hình phạt					
			Giáo dục tại xã, phường thị trấn	Đưa vào trường giáo dưỡng	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù có thời hạn		
								Án treo	Tù giam	
									Tù giam dưới 7 năm	Tù giam trên 7 năm
2011	84	0	0	0	0	0	0	12	70	2
2012	78	0	0	0	0	0	4	8	57	9
2013	85	0	0	0	0	0	1	19	63	2
2014	44	0	0	0	0	0	0	11	29	4
2015	30	0	0	0	0	0	1	7	22	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>321</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>57</b>	<b>241</b>	<b>17</b>

*Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng*